



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 13+14

Ngày 15 tháng 02 năm 2020

MỤC LỤC

	Trích yếu nội dung	Trang
	VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC	
	HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH	
06-12-2019	Nghị quyết số 39/NQ-HĐND phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2018 của tỉnh Đắk Lắk	2
	ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH	
04-02-2020	Quyết định số 213/QĐ-UBND công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND tỉnh hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần năm 2019 (01/01/2019 - 31/12/2019)	50

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****TỈNH ĐẮK LẮK****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****Số: 39 /NQ-HĐND*****Đắk Lắk, ngày 06 tháng 12 năm 2019*****NGHỊ QUYẾT****Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước
năm 2018 của tỉnh Đắk Lắk****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ CHÍN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Xét Tờ trình số 118/TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2018 của tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 106/BC-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2018 của tỉnh Đắk Lắk như sau:

1. Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn: 5.876.713 triệu đồng

Trong đó:

- Thu nội địa: 5.671.873 triệu đồng

- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 204.840 triệu đồng

2. Tổng thu ngân sách địa phương: 17.616.262 triệu đồng

Trong đó:

- Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp: 5.230.129 triệu đồng

- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương:	10.273.265 triệu đồng
- Thu kết dư ngân sách năm trước:	351.624 triệu đồng
- Thu chuyển nguồn:	1.690.599 triệu đồng
- Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách:	
- Các khoản huy động đóng góp:	49.740 triệu đồng
- Thu vay từ nguồn Chính phủ vay cho vay lại:	18.780 triệu đồng
	2.125 triệu đồng

3. Tổng chi ngân sách địa phương: 17.141.633 triệu đồng

Trong đó:

- Chi trong cân đối ngân sách địa phương:	12.500.732 triệu đồng
- Chi thực hiện CTMTQG, MTNV:	1.971.311 triệu đồng
- Chi chuyển nguồn sang năm sau:	2.443.518 triệu đồng
- Chi nộp ngân sách cấp trên:	84.572 triệu đồng
- Chi trả nợ gốc:	141.500 triệu đồng

4. Số kết dư ngân sách địa phương: 474.629 triệu đồng

Trong đó:

- Ngân sách cấp tỉnh:	945.796.662 đồng	(làm tròn 946 triệu đồng)
- Ngân sách cấp huyện:	373.903 triệu đồng	
- Ngân sách cấp xã:	99.780 triệu đồng	

5. Xử lý số kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2018:

Xử lý số kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2018, số tiền 945.796.662 đồng (*Chín trăm bốn mươi lăm triệu, bảy trăm chín mươi sáu nghìn, sáu trăm sáu mươi hai đồng*) như sau:

- Trích bổ sung Quỹ dự trữ tài chính địa phương (50%): 472.898.331 đồng;
- Số còn lại hạch toán thu ngân sách cấp tỉnh năm 2019: 472.898.331 đồng.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện và chỉ đạo hạch toán số kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2018 theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá IX, Kỳ họp thứ Chín thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 12 năm 2019./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Dự toán năm 2018	Quyết toán năm 2018	So sánh	
			Tuyệt đối	Tương đối (%)
B	1	2	3=2-1	4=2/1
TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	14,590,131,132,000	17,616,262,406,625	3,026,131,274,625	121
Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4,512,625,132,000	5,230,128,928,131	717,503,796,131	116
Thu NSDP hưởng 100%	346,613,000,000	406,635,733,161	60,022,733,161	117
Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	4,166,012,132,000	4,823,493,194,970	657,481,062,970	116
Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	10,077,506,000,000	10,273,264,786,035	195,758,786,035	102
Thu bổ sung cân đối ngân sách	7,401,835,000,000	7,401,835,000,000	-	100
Thu bổ sung có mục tiêu	2,675,671,000,000	2,871,429,786,035	195,758,786,035	107
Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
Thu kết dư		351,624,010,946	351,624,010,946	
Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1,690,598,899,686	1,690,598,899,686	

Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách		49,740,046,127	49,740,046,127	
Các khoản huy động đóng góp		18,780,735,700	18,780,735,700	
Thu vay từ nguồn Chính phủ vay cho vay lại		2,125,000,000		
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	14,905,982,000,000	17,000,133,143,726	76,541,640,570	114
Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	11,952,200,000,000	12,500,731,983,509	780,901,983,509	105
Chi đầu tư phát triển	1,746,791,000,000	1,870,390,044,783	123,599,044,783	107
Chi thường xuyên	9,968,599,000,000	10,628,901,938,726	660,302,938,726	107
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3,000,000,000		(3,000,000,000)	-
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,440,000,000	1,440,000,000	-	100
Dự phòng ngân sách	232,370,000,000			-
Chi các chương trình mục tiêu	2,953,782,000,000	1,971,310,657,061	(704,360,342,939)	67
Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	278,111,000,000	306,477,761,417	28,366,761,417	110
<i>Vốn đầu tư</i>	<i>194,465,000,000</i>	<i>230,553,944,481</i>		<i>119</i>
<i>Vốn thường xuyên</i>	<i>83,646,000,000</i>	<i>75,923,816,936</i>		<i>91</i>
Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2,397,560,000,000	1,664,832,895,644	(732,727,104,356)	69
<i>Vốn đầu tư</i>	<i>1,911,968,000,000</i>	<i>1,157,101,172,584</i>		<i>61</i>

	<i>Vốn thường xuyên</i>	485,592,000,000	507,731,723,060		105
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	2,443,518,089,355		
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	84,572,413,801		
C	KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		616,129,262,899		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC	-	141,500,000,000		
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	-			
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	-	141,500,000,000		
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	136,000,000,000	-		-
I	Vay để bù đắp bội chi	45,000,000,000	-		-
II	Vay để trả nợ gốc	91,000,000,000	-		-
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	-	96,116,600,000		
	Vay Ngân hàng phát triển	-	93,991,600,000		
	Vay từ nguồn Chính phủ vay cho vay lại	-	2,125,000,000		

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2018*(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)**(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	
A	B	1	2	3	4	5=3/1
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E+F+G)	5,000,000,000,000	4,512,625,132,000	8,024,414,534,822	7,342,997,620,590	160.5
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	5,000,000,000,000	4,512,625,132,000	5,876,713,474,689	5,230,128,928,131	117.5
I	Thu nội địa	4,950,000,000,000	4,512,625,132,000	5,671,873,236,504	5,230,128,928,131	114.6
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	580,218,000,000	580,218,000,000	566,521,137,631	566,521,137,631	97.6
	- Thuế giá trị gia tăng	413,015,000,000	413,015,000,000	368,746,870,905	368,746,870,905	89.3
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	24,883,000,000	24,883,000,000	28,852,193,894	28,852,193,894	116.0
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt					
	- Thuế tài nguyên	142,320,000,000	142,320,000,000	168,922,072,832	168,922,072,832	118.7
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	677,428,000,000	677,428,000,000	967,317,944,820	967,254,155,286	142.8

	- Thuế giá trị gia tăng	125,788,000,000	125,788,000,000	159,220,215,390	159,220,215,390	126.6
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	77,678,000,000	77,678,000,000	109,285,250,930	109,285,250,930	140.7
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	471,206,000,000	471,206,000,000	689,814,752,046	689,750,962,512	146.4
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>			63,789,534		
	- Thuế tài nguyên	2,756,000,000	2,756,000,000	8,997,726,454	8,997,726,454	326.5
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	28,880,000,000	35,849,000,000	100,393,765,353	100,393,765,353	347.6
	- Thuế giá trị gia tăng	19,600,000,000	19,600,000,000	41,305,363,119	41,305,363,119	210.7
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,280,000,000	9,280,000,000	16,127,426,721	16,127,426,721	173.8
	- Thu từ khí thiên nhiên					
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		6,969,000,000			
	- Thuế tài nguyên					
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước			42,960,975,513	42,960,975,513	
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1,216,000,000,000	1,209,031,000,000	1,201,349,327,290	1,201,349,327,290	98.8
	- Thuế giá trị gia tăng	910,149,000,000	910,149,000,000	875,400,876,676	875,400,876,676	96.2
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	183,145,000,000	183,145,000,000	195,177,435,462	195,177,435,462	106.6

	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	6,969,000,000		7,359,946,742	7,359,946,742	105.6
	- Thuế tài nguyên	115,737,000,000	115,737,000,000	123,411,068,410	123,411,068,410	106.6
5	Thuế thu nhập cá nhân	370,000,000,000	370,000,000,000	392,225,878,187	392,225,878,187	106.0
6	Thuế bảo vệ môi trường	473,081,000,000	175,986,132,000	417,914,245,993	155,590,379,241	88.3
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước			262,323,866,752		
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu			155,590,379,241	155,590,379,241	
7	Lệ phí trước bạ	353,000,000,000	353,000,000,000	351,104,588,448	351,104,588,448	99.5
8	Phí, lệ phí	125,018,000,000	95,018,000,000	135,478,500,936	101,014,613,979	108.4
8.1	Lệ phí môn bài	23,222,000,000	23,222,000,000	27,995,690,256	27,988,690,256	120.6
8.2	Các loại phí, lệ phí khác	101,796,000,000	71,796,000,000	107,482,810,680	73,025,923,723	105.6
	- Trung ương	30,000,000,000	-	35,061,208,301	604,321,344	116.9
	- Địa phương	71,796,000,000	71,796,000,000	72,421,602,379	72,421,602,379	100.9
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	224,189,036	224,189,036	
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10,847,000,000	10,847,000,000	14,450,171,586	14,450,171,586	133.2
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt	56,431,000,000	56,431,000,000			314.4

	nước			177,423,161,560	177,423,161,560	
12	Thu tiền sử dụng đất	674,000,000,000	674,000,000,000	863,869,704,096	863,869,704,096	128.2
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	5,000,000,000	5,000,000,000	34,076,903,260	34,076,903,260	681.5
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	130,000,000,000	130,000,000,000	125,383,687,718	125,383,687,718	96.4
	- Thuế giá trị gia tăng			49,041,058,856	49,041,058,856	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			3,959,335,832	3,959,335,832	
	- Thu từ thu nhập sau thuế			5,950,004,189	5,950,004,189	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			66,433,288,841	66,433,288,841	
	- Thu khác			-	-	
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	53,817,000,000	53,817,000,000	53,007,848,205	28,106,019,837	98.5
16	Thu khác ngân sách	70,000,000,000	70,000,000,000	147,857,492,868	128,528,683,386	211.2
17	Thu tại xã	11,000,000,000	11,000,000,000	11,625,747,287	11,625,747,287	105.7
18	Thu an toàn giao thông	90,000,000,000	-	72,117,814,122	5,098,047,000	80.1
19	Thu phạt do ngành thuế phạt	20,280,000,000	-	33,660,528,713	18,168,555	166.0
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	5,000,000,000	5,000,000,000	5,870,599,395	5,870,599,395	117.4

II	Thu từ dầu thô	-	-	-	-	
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	50,000,000,000	-	204,840,238,185	-	409.7
1	Thuế xuất khẩu			9,421,720		
2	Thuế nhập khẩu			6,738,160,095		
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu			446,537,282		
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu			197,451,685,824		
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam			76,740,108		
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu			-		
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện			900		
8	Phí, lệ phí hải quan			-		
9	Thu khác			117,692,256		
IV	Thu viện trợ	-	-	-	-	
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	-	-	-	-	
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	-	-	351,624,010,946	351,624,010,946	

D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	-	-	1,690,598,899,686	1,690,598,899,686	
E	THU VAY TỪ NGUỒN CHÍNH PHỦ CHO VAY LẠI	-	-	2,125,000,000	2,125,000,000	
F	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN	-	-	84,572,413,801	49,740,046,127	
G	CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP	-	-	18,780,735,700	18,780,735,700	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2018*(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)**(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán chi NSDP	Quyết toán	So sánh (%)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	14,627,871,000,000	17,000,133,143,726	116
	TỔNG CHI CÂN ĐỐI VÀ MỤC TIÊU NHIỆM VỤ (A+B)	14,627,871,000,000	14,472,042,640,570	99
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11,952,200,000,000	12,500,731,983,509	105
I	Chi đầu tư phát triển	1,746,791,000,000	1,870,390,044,783	107
1	Chi đầu tư phát triển	1,746,791,000,000	1,870,390,044,783	107
1.1	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	1,746,791,000,000	1,870,390,044,783	107
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	94,814,290,000	
	Chi khoa học và công nghệ	-	29,952,340,000	
1.2	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	1,746,791,000,000	1,870,390,044,783	107

a	Chi ĐTXDCB từ nguồn TW cân đối vốn trong nước	882,910,000,000	849,107,220,000	96
	Chi đầu tư khoa học công nghệ	20,602,000,000	20,325,414,000	99
	Chi đầu tư cho giáo dục	48,000,000,000	50,194,745,000	105
	Chi đối ứng phần NSDP cho các dự án ODA	105,596,000,000	108,117,497,000	102
	Chi đầu tư các dự án, công trình khác	708,712,000,000	670,469,564,000	95
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	674,000,000,000	808,634,473,253	120
	- Chi thực hiện dự án đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	67,400,000,000	76,753,767,015	114
	- Bổ sung Quỹ phát triển đất	67,400,000,000	154,202,021,000	229
	- Chi thực hiện các dự án, chi khác	539,200,000,000	577,678,685,238	107
c	Chi đầu tư từ nguồn thu hồi tiền trả nợ vay và tiền bán nhà	14,881,000,000	11,822,984,000	79
d	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	130,000,000,000	138,541,984,000	107
e	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	45,000,000,000	-	-
f	Chi đầu tư từ nguồn vốn khác	-	62,283,383,530	

2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	
II	Chi thường xuyên	9,968,599,000,000	10,628,901,938,726	107
	<i>Trong đó:</i>	-	-	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4,841,277,000,000	4,947,303,442,530	102
2	Chi khoa học và công nghệ	22,415,000,000	15,088,550,540	67
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3,000,000,000	-	-
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,440,000,000	1,440,000,000	100
V	Dự phòng ngân sách	232,370,000,000	-	-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2,675,671,000,000	1,971,310,657,061	74
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	278,111,000,000	306,477,761,417	110
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	157,700,000,000	173,187,176,572	110
	- Vốn đầu tư			

		111,700,000,000	135,313,903,181	121
	- Vốn sự nghiệp	46,000,000,000	37,873,273,391	82
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	120,411,000,000	133,290,584,845	111
	- Vốn đầu tư	82,765,000,000	95,240,041,300	115
	- Vốn sự nghiệp	37,646,000,000	38,050,543,545	101
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2,397,560,000,000	1,664,832,895,644	69
1	Vốn đầu tư	1,911,968,000,000	1,157,101,172,584	61
	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	900,000,000,000	635,547,454,232	71
	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	332,928,000,000	390,240,644,352	117
	Vốn trái phiếu Chính phủ	679,040,000,000	131,313,074,000	19
2	Vốn sự nghiệp	485,592,000,000	507,731,723,060	105
a	Vốn ngoài nước	39,840,000,000	23,279,222,303	58
a1	Vốn vay	37,940,000,000	17,291,214,503	46
	<i>Dự án An ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê Kông mở rộng, thực hiện ghi thu ghi chi theo tiến độ giải ngân trong phạm vi dự toán được giao</i>	1,400,000,000	724,172,000	52

	<i>Dự án Chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh Tây nguyên giai đoạn 2, thực hiện ghi thu ghi chi theo tiến độ giải ngân trong phạm vi dự toán được giao</i>	35,100,000,000	15,205,161,523	43
	<i>Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn theo phương thức dựa trên kết quả, thực hiện ghi thu- ghi chi theo tiến độ giải ngân trong phạm vi dự toán được giao</i>	1,440,000,000	1,361,880,980	95
a2	Vốn viện trợ	1,900,000,000	5,988,007,800	315
	<i>Chương trình hỗ trợ chính sách ngành y tế giai đoạn 2, thực hiện trong phạm vi dự toán được giao và theo cơ chế tài chính trong nước</i>	1,900,000,000	5,988,007,800	315
b	Vốn trong nước	445,752,000,000	484,452,500,757	109
	Mua thiết bị chiếu phim và ô tô chuyên dụng	850,000,000	1,150,000,000	135
	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật	570,000,000	950,250,000	167
	Hỗ trợ các Hội Nhà báo	110,000,000	124,800,000	113
	Hỗ trợ thực hiện một số đề án, dự án khoa học và công nghệ	1,000,000,000	558,490,000	56
	Chính sách trợ giúp pháp lý	851,000,000	851,000,000	100
	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	113,584,000,000	110,689,885,312	97

Hỗ trợ kinh phí ăn trưa cho trẻ em từ 3-5 tuổi, chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo, học sinh dân tộc rất ít người	7,737,000,000	7,737,000,000	100
Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	303,000,000	445,772,000	147
Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	3,950,000,000	3,930,452,000	100
Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ cơ sở vùng Tây nguyên	3,190,000,000	4,207,413,250	132
Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, người dân tộc thiểu số sống ở vùng kinh tế xã hội khó khăn	62,201,000,000	62,201,000,000	100
Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	16,436,000,000	16,436,000,000	100
Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng	38,238,000,000	38,238,000,000	100
Hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; trợ giá cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số, ...	92,905,000,000	116,493,212,102	125

	Hỗ trợ kinh phí chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng ngô; kinh phí nâng cấp đô thị; hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên	5,670,000,000	5,277,655,000	93
	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	2,000,000,000	2,000,000,000	100
	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	40,566,000,000	38,833,651,400	96
	CTMT Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	11,643,000,000	5,214,150,255	45
	CTMT Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	11,534,000,000	12,120,406,708	105
	CTMT Y tế - dân số	10,407,000,000	9,812,171,739	94
	CTMT Đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	2,130,000,000	5,810,000,000	273
	CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững	16,400,000,000	38,651,955,991	236
	CTMT Phát triển văn hóa	1,477,000,000	2,049,235,000	139
	CTMT Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	2,000,000,000	670,000,000	34
C	CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	2,443,518,089,355	
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	84,572,413,801	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
					(%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	13,266,296,000,000	14,575,441,726,912	1,309,145,726,912	110
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	5,942,825,000,000	6,726,648,692,674	783,823,692,674	113
	Chi bổ sung cân đối	5,266,968,000,000	5,266,968,000,000	-	100
	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện	675,857,000,000	1,459,680,692,674	783,823,692,674	216
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	7,323,471,000,000	5,877,116,629,446	(1,446,354,370,554)	80
I	Chi đầu tư phát triển	3,536,024,000,000	2,292,613,743,334	(1,243,410,256,666)	65
1	Chi đầu tư cho các dự án	3,468,624,000,000	2,209,320,743,334	(1,259,303,256,666)	64
	Chi quốc phòng		38,536,179,000		

	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		2,977,990,000		
	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		239,466,089,727		
	Chi Khoa học và công nghệ		29,952,340,000		
	Chi Y tế, dân số và gia đình		104,984,297,334		
	Chi Văn hóa thông tin		34,253,624,000		
	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		15,558,428,000		
	Chi Thể dục thể thao		1,149,306,000		
	Chi Bảo vệ môi trường		284,045,644,000		
	Chi các hoạt động kinh tế		1,172,958,921,750		
	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		276,936,859,523		
	Chi Bảo đảm xã hội		8,501,064,000		
	Chi ngành, lĩnh vực khác		-		
2	Chi bổ sung Quỹ phát triển đất	67,400,000,000	83,293,000,000	15,893,000,000	124
3	Chi đầu tư phát triển khác			-	

II	Chi thường xuyên	3,119,845,000,000	3,583,062,886,112	463,217,886,112	115
	Chi quốc phòng	123,536,000,000	138,431,673,465	14,895,673,465	112
	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	44,680,000,000	50,944,913,500	6,264,913,500	114
	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	833,670,000,000	825,963,546,053	(7,706,453,947)	99
	Chi Khoa học và công nghệ	22,415,000,000	15,647,040,540	(6,767,959,460)	70
	Chi Y tế, dân số và gia đình	1,104,132,000,000	1,386,877,408,957	282,745,408,957	126
	Chi Văn hóa thông tin	59,569,000,000	54,979,369,315	(4,589,630,685)	92
	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	10,759,000,000	10,348,988,182	(410,011,818)	96
	Chi Thể dục thể thao	35,632,000,000	36,497,467,000	865,467,000	102
	Chi Bảo vệ môi trường	82,009,000,000	82,897,932,764	888,932,764	101
	Chi các hoạt động kinh tế	198,635,000,000	357,025,914,057	158,390,914,057	180
	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	464,855,000,000	494,830,850,216	29,975,850,216	106
	Chi Bảo đảm xã hội	84,953,000,000	97,236,406,542	12,283,406,542	114
	Chi khác	55,000,000,000	31,381,375,521	(23,618,624,479)	57

III	Chi trả nợ lãi	3,000,000,000			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,440,000,000	1,440,000,000		
V	Chi BS từ ngân sách tỉnh để thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ	557,607,000,000			
VI	Dự phòng ngân sách	105,555,000,000			
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		1,936,844,037,118		
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		34,832,367,674		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán chi NSDP	Trong đó:		Quyết toán	Trong đó:		So sánh		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	14,627,871,000,000	7,809,108,000,000	6,818,763,000,000	17,000,133,143,726	7,848,793,034,238	9,151,340,109,488	116	101	134
	TỔNG CHI CÂN ĐỐI VÀ MỤC TIÊU NHIỆM VỤ (A+B)	14,627,871,000,000	7,809,108,000,000	6,818,763,000,000	14,472,042,640,570	5,877,116,629,446	8,594,926,011,124	99	75	126
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11,952,200,000,000	5,133,437,000,000	6,818,763,000,000	12,500,731,983,509	4,398,647,218,406	8,102,084,765,103	105	86	119
I	Chi đầu tư phát triển	1,746,791,000,000	1,429,591,000,000	317,200,000,000	1,870,390,044,783	1,135,305,148,750	735,084,896,033	107	79	232
1	Chi đầu tư phát triển	1,746,791,000,000	1,429,591,000,000	317,200,000,000	1,870,390,044,783	1,135,305,148,750	735,084,896,033	107	79	232
1.1	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	1,746,791,000,000	1,429,591,000,000	317,200,000,000	1,870,390,044,783	1,135,305,148,750	735,084,896,033	107	79	232
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-			94,814,290,000	94,814,290,000				

	Chi khoa học và công nghệ				29,952,340,000	29,952,340,000				
1.2	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	<i>1,746,791,000,000</i>	<i>1,429,591,000,000</i>	<i>317,200,000,000</i>	<i>1,870,390,044,783</i>	<i>1,135,305,148,750</i>	<i>735,084,896,033</i>	<i>107</i>	<i>79</i>	<i>232</i>
a	Chi ĐTXDCB từ nguồn TW cân đối vốn trong nước	882,910,000,000	882,910,000,000		849,107,220,000	801,964,664,000	47,142,556,000	96	91	
	Chi đầu tư khoa học công nghệ	20,602,000,000	20,602,000,000		20,325,414,000	20,325,414,000		99	99	
	Chi đầu tư cho giáo dục	48,000,000,000	48,000,000,000		50,194,745,000	3,052,189,000	47,142,556,000	105	6	
	Chi đối ứng phần NSDP cho các dự án ODA	105,596,000,000	105,596,000,000		108,117,497,000	108,117,497,000		102	102	
	Chi đầu tư các dự án, công trình khác	708,712,000,000	708,712,000,000		670,469,564,000	670,469,564,000		95	95	
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	674,000,000,000	356,800,000,000	317,200,000,000	808,634,473,253	199,600,972,000	609,033,501,253	120	56	192
	- Chi thực hiện dự án đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	67,400,000,000	67,400,000,000		76,753,767,015	71,460,000,000	5,293,767,015	114	106	
	- Bổ sung Quỹ phát triển đất	67,400,000,000	67,400,000,000		154,202,021,000	83,293,000,000	70,909,021,000	229	124	
	- Chi thực hiện các dự án, chi khác	539,200,000,000	222,000,000,000	317,200,000,000	577,678,685,238	44,847,972,000	532,830,713,238	107	20	168
c	Chi đầu tư từ nguồn thu hồi tiền trả nợ vay	14,881,000,000	14,881,000,000		11,822,984,000	11,822,984,000		79	79	

	và tiền bán nhà									
d	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	130,000,000,000	130,000,000,000		138,541,984,000	92,611,974,000	45,930,010,000	107	71	
e	Chi đầu tư từ nguồn bồi chi ngân sách địa phương	45,000,000,000	45,000,000,000		-		-	-	-	
g	Chi đầu tư từ nguồn vốn khác	-			62,283,383,530	29,304,554,750	32,978,828,780			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-			-					
3	Chi đầu tư phát triển khác	-			-					
II	Chi thường xuyên	9,968,599,000,000	3,593,851,000,000	6,374,748,000,000	10,628,901,938,726	3,261,902,069,656	7,366,999,869,070	107	91	116
	<i>Trong đó:</i>	-			-					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4,841,277,000,000	940,213,000,000	3,901,064,000,000	4,947,303,442,530	812,754,182,468	4,134,549,260,062	102	86	106
2	Chi khoa học và công nghệ	22,415,000,000	22,415,000,000		15,088,550,540	15,088,550,540	-	67	67	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương	3,000,000,000	3,000,000,000		-		-	-	-	

	vay									
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,440,000,000	1,440,000,000		1,440,000,000	1,440,000,000		100	100	
V	Dự phòng ngân sách	232,370,000,000	105,555,000,000	126,815,000,000						
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương									
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2,675,671,000,000	2,675,671,000,000		1,971,310,657,061	1,478,469,411,040	492,841,246,021	74	55	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	278,111,000,000	278,111,000,000		306,477,761,417	45,122,969,360	261,354,792,057	110	16	
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	157,700,000,000	157,700,000,000		173,187,176,572	25,059,323,985	148,127,852,587	110	16	
	- Vốn đầu tư	111,700,000,000	111,700,000,000		135,313,903,181	8,214,736,000	127,099,167,181	121	7	
	- Vốn sự nghiệp	46,000,000,000	46,000,000,000		37,873,273,391	16,844,587,985	21,028,685,406	82	37	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	120,411,000,000	120,411,000,000		133,290,584,845	20,063,645,375	113,226,939,470	111	17	
	- Vốn đầu tư	82,765,000,000	82,765,000,000		95,240,041,300	4,544,286,000	90,695,755,300	115	5	
	- Vốn sự nghiệp	37,646,000,000	37,646,000,000		38,050,543,545	15,519,359,375	22,531,184,170	101	41	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2,397,560,000,000	2,397,560,000,000		1,664,832,895,644	1,433,346,441,680	231,486,453,964	69	60	
1	Vốn đầu tư	1,911,968,000,000	1,911,968,000,000		1,157,101,172,584	1,144,549,572,584	12,551,600,000	61	60	
	Đầu tư các dự án từ		900,000,000,000							

	nguồn vốn nước ngoài	900,000,000,000			635,547,454,232	635,547,454,232		71	71	
	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	332,928,000,000	332,928,000,000		390,240,644,352	377,689,044,352	12,551,600,000	117	113	
	Vốn trái phiếu Chính phủ	679,040,000,000	679,040,000,000		131,313,074,000	131,313,074,000		19	19	
2	Vốn sự nghiệp	485,592,000,000	485,592,000,000	-	507,731,723,060	288,796,869,096	218,934,853,964	105	59	
a	Vốn ngoài nước	39,840,000,000	39,840,000,000		23,279,222,303	23,279,222,303	-	58	58	
a1	Vốn vay	37,940,000,000	37,940,000,000	-	17,291,214,503	17,291,214,503	0	46	46	
	<i>Dự án An ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê Kông mở rộng, thực hiện ghi thu ghi chi theo tiến độ giải ngân trong phạm vi dự toán được giao</i>	1,400,000,000	1,400,000,000		724,172,000	724,172,000		52	52	
	<i>Dự án Chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh Tây nguyên giai đoạn 2, thực hiện ghi thu ghi chi theo tiến độ giải ngân trong phạm vi dự toán được giao</i>	35,100,000,000	35,100,000,000		15,205,161,523	15,205,161,523		43	43	
	<i>Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn theo</i>	1,440,000,000	1,440,000,000		1,361,880,980	1,361,880,980		95	95	

	phương thức dựa trên kết quả, thực hiện ghi thu- ghi chi theo tiến độ giải ngân trong phạm vi dự toán được giao									
a2	Vốn viện trợ	1,900,000,000	1,900,000,000		5,988,007,800	5,988,007,800		315	315	
	Chương trình hỗ trợ chính sách ngành y tế giai đoạn 2, thực hiện trong phạm vi dự toán được giao và theo cơ chế tài chính trong nước	1,900,000,000	1,900,000,000		5,988,007,800	5,988,007,800		315	315	
b	Vốn trong nước	445,752,000,000	445,752,000,000	-	484,452,500,757	265,517,646,793	218,934,853,964	109	60	
	Mua thiết bị chiếu phim và ô tô chuyên dụng	850,000,000	850,000,000		1,150,000,000	1,150,000,000		135	135	
	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật	570,000,000	570,000,000		950,250,000	950,250,000		167	167	
	Hỗ trợ các Hội Nhà báo	110,000,000	110,000,000		124,800,000	124,800,000		113	113	
	Hỗ trợ thực hiện một số đề án, dự án khoa học và công nghệ	1,000,000,000	1,000,000,000		558,490,000	558,490,000		56	56	
	Chính sách trợ giúp pháp lý	851,000,000	851,000,000		851,000,000	851,000,000		100	100	
	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	113,584,000,000	113,584,000,000		110,689,885,312	34,739,504,650	75,950,380,662	97	31	

Hỗ trợ kinh phí ăn trưa cho trẻ em từ 3-5 tuổi, chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo, học sinh dân tộc rất ít người	7,737,000,000	7,737,000,000		7,737,000,000		7,737,000,000	100	-	
Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	303,000,000	303,000,000		445,772,000	445,772,000		147	147	
Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	3,950,000,000	3,950,000,000		3,930,452,000	3,930,452,000		100	100	
Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ cơ sở vùng Tây nguyên	3,190,000,000	3,190,000,000		4,207,413,250	4,207,413,250		132	132	
Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, người dân tộc thiểu số sống ở vùng kinh tế	62,201,000,000	62,201,000,000		62,201,000,000	62,201,000,000		100	100	

xã hội khó khăn									
Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	16,436,000,000	16,436,000,000		16,436,000,000	16,436,000,000		100	100	
Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng	38,238,000,000	38,238,000,000		38,238,000,000	38,238,000,000		100	100	
Hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; trợ giá cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số, ...	92,905,000,000	92,905,000,000		116,493,212,102	1,209,390,200	115,283,821,902	125	1	
Hỗ trợ kinh phí chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng ngô; kinh phí nâng cấp đô thị; hỗ trợ kinh phí	5,670,000,000	5,670,000,000		5,277,655,000	5,277,655,000		93	93	

thực hiện đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên									
Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	2,000,000,000	2,000,000,000		2,000,000,000	2,000,000,000		100	100	
Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	40,566,000,000	40,566,000,000		38,833,651,400	18,870,000,000	19,963,651,400	96	47	
CTMT Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	11,643,000,000	11,643,000,000		5,214,150,255	5,214,150,255		45	45	
CTMT Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	11,534,000,000	11,534,000,000		12,120,406,708	12,120,406,708		105	105	
CTMT Y tế - dân số	10,407,000,000	10,407,000,000		9,812,171,739	9,812,171,739		94	94	
CTMT Đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	2,130,000,000	2,130,000,000		5,810,000,000	5,810,000,000		273	273	
CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững	16,400,000,000	16,400,000,000		38,651,955,991	38,651,955,991		236	236	
CTMT Phát triển văn hóa	1,477,000,000	1,477,000,000		2,049,235,000	2,049,235,000		139	139	

	CTMT Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	2,000,000,000	2,000,000,000	670,000,000	670,000,000		34	34	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-		2,443,518,089,355	1,936,844,037,118	506,674,052,237			
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-		84,572,413,801	34,832,367,674	49,740,046,127			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán							Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Khác	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Khác		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)			Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18		
	TỔNG SỐ	8,262,536,495,353	3,559,016,976,726	3,865,714,567,627	51,952,951,000	13,059,951,000	38,893,000,000	785,852,000,000	7,371,629,689,794	2,279,854,721,334	3,550,698,938,752	45,122,969,360	12,759,022,000	32,363,947,360	1,495,953,060,348	1,936,844,037,118	89	64	92		
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	7,476,684,495,353	3,559,016,976,726	3,865,714,567,627	51,952,951,000	13,059,951,000	38,893,000,000	-	5,875,676,629,446	2,279,854,721,334	3,550,698,938,752	45,122,969,360	12,759,022,000	32,363,947,360	-	1,439,212,935,599	79	64	92		
A	CHI KHỐI AN NINH QUỐC PHÒNG	277,230,608,000	46,027,388,000	230,903,220,000	300,000,000	-	300,000,000	-	250,078,132,100	41,514,169,000	208,263,963,100	300,000,000	-	300,000,000	-	24,730,305,500	90	90	90		
1	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng	69,886,703,000	22,834,133,000	47,052,570,000					55,630,667,000	21,306,055,000	34,324,612,000	-				12,286,078,000	80	93	73		
2	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	111,060,555,000	19,215,255,000	91,845,300,000					104,623,211,600	16,230,124,000	88,393,087,600	-				5,985,131,000	94	84	96		
3	Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy	7,365,861,918		7,365,861,918					7,365,861,918		7,365,861,918	-					100		100		
4	Công an tỉnh	71,411,488,082	2,978,000,000	68,133,488,082	300,000,000		300,000,000		64,952,391,582	2,977,990,000	61,674,401,582	300,000,000		300,000,000		6,459,096,500	91	100	91		
5	Trung đoàn 584	5,800,000,000		5,800,000,000	-				5,800,000,000		5,800,000,000	-					100		100		
6	Trường Quân sự địa phương	11,706,000,000	1,000,000,000	10,706,000,000					11,706,000,000	1,000,000,000	10,706,000,000	-				-	100	100	100		
B	CHI KHỐI ĐẢNG	137,366,685,000	22,741,277,000	114,625,408,000	-	-	-	-	124,285,434,244	16,506,346,000	107,779,088,244	-	-	-	-	6,626,589,622	90	73	94		
1	Kinh phí hoạt động của khối đảng tỉnh	132,802,685,000	22,741,277,000	110,061,408,000	-	-	-	-	120,018,910,276	16,506,346,000	103,512,564,276	-	-	-	-	6,626,589,622	90	73	94		
	Ban bảo vệ và chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	7,275,000,000		7,275,000,000	-				5,536,282,921		5,536,282,921	-									
	Báo Đắk Lắk	16,974,000,000		16,974,000,000	-				16,974,000,000		16,974,000,000	-									
	Văn phòng Tỉnh ủy	108,553,685,000	22,741,277,000	85,812,408,000	-				97,508,627,355	16,506,346,000	81,002,281,355	-				6,626,589,622					
2	Ban Dân vận Tỉnh ủy (kinh phí PDQC)	4,564,000,000		4,564,000,000					4,266,523,968		4,266,523,968	-					93		93		

C	CHI KHÔI SỔ, BAN, NGÀNH	3,105,513,759,478	624,282,811,000	2,438,241,970,478	42,988,978,000	5,255,978,000	37,733,000,000	-	2,662,204,325,790	458,612,067,061	2,167,392,649,369	36,199,609,360	4,995,286,000	31,204,323,360	-	283,634,449,017	86	73	89
1	Ban an toàn giao thông tỉnh	10,436,000,000		10,436,000,000	-				9,071,786,812		9,071,786,812	-					87		87
2	Ban Dân tộc	19,164,894,000	918,916,000	8,314,000,000	9,931,978,000	5,255,978,000	4,676,000,000		15,905,955,879	733,933,000	7,200,757,471	7,971,265,408	4,995,286,000	2,975,979,408		1,530,256,253	83	80	87
3	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	50,000,000		- 50,000,000			50,000,000	-			-	-		-		-	-		
4	Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh	5,439,873,404		5,439,873,404	-			-	5,269,482,350		5,269,482,350	-	-			56,622,644	97		97
5	Đài Phát thanh và Truyền hình	26,061,428,000	15,558,428,000	10,353,000,000	150,000,000		150,000,000		26,057,416,182	15,558,428,000	10,348,988,182	150,000,000		150,000,000	-		100	100	100
6	Sở Công thương	59,559,922,144	31,094,198,000	28,465,724,144			-		57,574,978,521	31,000,000,000	26,574,978,521	-		-		208,495,178	97	100	93
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	774,629,912,810	41,661,074,000	732,568,838,810	400,000,000		400,000,000		733,325,579,165	36,768,240,727	696,157,338,438	400,000,000		400,000,000		24,029,926,274	95	88	95
8	Sở Giao thông và vận tải	14,287,292,150		14,287,292,150			-		14,127,483,086		14,127,483,086	-		-		51,575,766	99		99
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư	40,978,992,734	28,722,000,000	12,126,992,734	130,000,000		130,000,000		24,733,957,032	13,353,867,000	11,250,090,032	130,000,000		130,000,000		15,883,951,992	60	46	93
10	Sở khoa học và công nghệ	34,256,399,571		34,256,399,571	-		-		26,066,873,308		26,066,873,308	-				2,438,509,029	76		76
11	Sở Lao Động - Thương binh và Xã hội	144,870,298,343	34,861,962,000	96,541,336,343	13,467,000,000		13,467,000,000		126,691,900,264	19,916,442,000	93,886,022,764	12,889,435,500		12,889,435,500		16,091,881,451	87	57	97
12	Sở Ngoại vụ	9,988,340,139	753,000,000	9,235,340,139	-		-		7,219,605,787	683,128,000	6,536,477,787	-		-		70,077,525	72	91	71
13	Sở Nội vụ	53,681,565,133	15,443,878,000	38,237,687,133	-		-		46,003,517,660	15,299,699,000	30,703,818,660	-		-		231,262,033	86	99	80
14	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	339,001,721,960	81,374,187,000	245,227,534,960	12,400,000,000		12,400,000,000		300,469,528,345	52,632,950,000	239,211,176,370	8,625,401,975		8,625,401,975		30,779,319,195	89	65	98
15	Sở Tài chính	15,604,869,071	3,102,385,000	12,502,484,071	-		-		15,224,556,009	2,779,234,000	12,445,322,009	-		-		380,313,062	98	90	100
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	213,870,854,968	109,008,994,000	104,861,860,968	-		-		175,434,662,557	92,960,000,000	82,474,662,557	-		-		19,216,566,250	82	85	79
17	Sở Thông tin và truyền thông	46,415,351,930	17,583,995,000	26,021,356,930	2,810,000,000		2,810,000,000		43,140,291,049	17,583,176,000	22,956,455,572	2,600,659,477		2,600,659,477		1,452,155,100	93	100	88
18	Sở Tư pháp	16,083,266,825		15,983,266,825	100,000,000		100,000,000		14,036,044,557		13,936,044,557	100,000,000		100,000,000		93,911,188	87		87
19	Sở Văn hóa thể thao và Du lịch	141,843,704,599	18,745,571,000	120,098,133,599	3,000,000,000		3,000,000,000		129,450,925,333	14,139,568,000	112,313,205,333	2,998,152,000		2,998,152,000		11,880,735,699	91	75	94
20	Sở Xây dựng	10,482,571,120		10,482,571,120	-		-		10,123,828,560		10,123,828,560	-		-		9,101,000	97		97
21	Sở Y tế	870,620,735,720	156,151,946,000	714,468,789,720	-		-		689,638,313,687	108,423,459,334	581,214,854,353	-		-		121,022,759,652	79	69	81
22	Thanh tra tỉnh	10,466,381,475		10,466,381,475	-		-		9,965,484,494		9,965,484,494	-		-		90,776,981	95		95
23	Tỉnh Đoàn Đắk Lắk	22,298,178,997	10,951,396,000	11,196,782,997	150,000,000		150,000,000		21,796,229,573	10,763,087,000	10,883,142,573	150,000,000		150,000,000		389,204,162	98	98	97
24	Trường cao đẳng Công nghệ Tây Nguyên	57,106,181,142	4,857,239,000	52,248,942,142	-		-		34,254,321,524	4,761,271,000	29,493,050,524	-		-		137,028,142	60	98	56
25	Trường cao đẳng Kỹ thuật Đắk Lắk	23,720,250,000		23,720,250,000	-		-		23,703,510,000		23,703,510,000	-		-		16,740,000	100		100
26	Trường cao đẳng nghề Đắk Lắk	15,933,706,000	15,933,706,000		-		-		15,634,311,000	15,634,311,000		-		-		299,395,000	98	98	
27	Trường cao đẳng sư Phạm Đắk Lắk	6,211,086,000	6,211,086,000		-		-		4,014,316,000	4,014,316,000		-		-		2,196,770,000	65	65	
28	Trường Cao đẳng Văn hoá Nghệ thuật	17,285,582,091		17,285,582,091	-		-		17,064,272,446		17,064,272,446	-		-		41,309,645	99		99
29	Trường cao đẳng Y tế Đắk Lắk	14,290,587,511		14,290,587,511	-		-		8,743,806,200		8,743,806,200	-		-		4,728,730,000	61		61

30	Trường Chính trị	15,428,961,641		15,428,961,641	-		-	14,843,542,399		14,843,542,399	-		-		171,574,742	96		96
31	Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam	5,518,000,000		6,118,000,000	400,000,000		400,000,000	5,914,593,017		5,729,898,017	184,695,000		184,695,000		388,101,983	91		94
32	Văn phòng HĐND tỉnh	13,151,000,000		13,151,000,000	-		-	11,037,572,213		11,037,572,213	-		-		5,119,166	84		84
33	Văn phòng UBND tỉnh	35,775,850,000	31,348,850,000	24,427,000,000	-		-	25,665,680,781	1,606,957,000	24,058,723,781	-		-		29,742,279,905	46	5	98
D	CHI CHO CÁC ĐOÀN HỘI	53,228,430,551	12,060,798,000	40,307,632,551	860,000,000	-	860,000,000	51,390,461,644	11,372,356,000	39,158,481,644	859,624,000	-	859,624,000	-	1,558,633,740	97	94	97
1	Đoàn đại biểu quốc hội	500,000,000		500,000,000	-		-	500,000,000		500,000,000	-		-		-	100		100
2	Đoàn luật sư	206,000,000		206,000,000	-		-	206,000,000		206,000,000	-		-		-	100		100
3	Hiệp hội Cà phê Buôn Ma Thuột	268,000,000		268,000,000	-		-	268,000,000		268,000,000	-		-		-	100		100
4	Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh	226,000,000		226,000,000	-		-	226,000,000		226,000,000	-		-		-	100		100
5	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi	354,000,000		354,000,000	-		-	347,000,000		347,000,000	-		-		-	98		98
6	Hội bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	434,000,000		434,000,000	-		-	434,000,000		434,000,000	-		-		-	100		100
7	Hội bảo vệ thiên nhiên môi trường	338,900,000		338,900,000	-		-	338,900,000		338,900,000	-		-		-	100		100
8	Hội Chữ thập đỏ	3,051,172,620	554,250,000	2,496,922,620	-		-	2,815,980,693	472,652,000	2,343,328,693	-		-		228,579,607	92	85	94
9	Hội Cựu chiến binh	13,765,548,000	11,506,548,000	2,209,000,000	50,000,000		50,000,000	13,136,372,292	10,899,704,000	2,186,668,292	50,000,000		50,000,000		629,175,708	95	95	99
10	Hội Cựu giáo chức	40,000,000		40,000,000	-		-	40,000,000		40,000,000	-		-		-	100		100
11	Hội Cựu thanh niên xung phong	672,600,000		672,600,000	-		-	672,600,000		672,600,000	-		-		-	100		100
12	Hội Đồng y tỉnh	1,674,000,000		1,674,000,000	-		-	1,512,344,000		1,512,344,000	-		-		36,000,000	90		90
13	Hội dưỡng sinh thái cực trường sinh tỉnh	35,150,000		35,150,000	-		-	35,150,000		35,150,000	-		-		-	100		100
14	Hội hữu nghị Việt Nam - Campuchia	348,200,000		348,200,000	-		-	317,000,000		317,000,000	-		-		31,200,000	91		91
15	Hội hữu nghị Việt Nam - Lào	476,000,000		476,000,000	-		-	476,000,000		476,000,000	-		-		-	100		100
16	Hội Hữu nghị Việt Nam - Nhật bản	225,000,000		225,000,000	-		-	225,000,000		225,000,000	-		-		-	100		100
17	Hội Kế hoạch hóa và gia đình	229,000,000		229,000,000	-		-	229,000,000		229,000,000	-		-		-	100		100
18	Hội kế toán	40,000,000		40,000,000	-		-	40,000,000		40,000,000	-		-		-	100		100
19	Hội Khoa học kỹ thuật lâm nghiệp	29,000,000		29,000,000	-		-	29,000,000		29,000,000	-		-		-	100		100
20	Hội Khuyến học	367,400,000		367,400,000	-		-	349,000,000		349,000,000	-		-		-	95		95
21	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	6,087,159,351		5,952,159,351	135,000,000		135,000,000	5,661,015,865		5,526,015,865	135,000,000		135,000,000		396,762,586	93		93
22	Hội liên lạc người Việt Nam ở nước ngoài	363,000,000		363,000,000	-		-	363,000,000		363,000,000	-		-		-	100		100
23	Hội Luật gia	333,000,000		333,000,000	-		-	333,000,000		333,000,000	-		-		-	100		100
24	Hội nạn nhân chất độc da cam	664,600,000		664,600,000	-		-	664,600,000		664,600,000	-		-		-	100		100
25	Hội Người Cao tuổi	549,400,000		549,400,000	-		-	549,400,000		549,400,000	-		-		-	100		100

26	Hội Người tù yêu nước	542,000,000		542,000,000	-			-	542,000,000	542,000,000	-			-	100		100
27	Hội Nhà báo	809,800,000		809,800,000	-			-	808,328,590	808,328,590	-			1,471,410	100		100
28	Hội Nông dân	6,358,735,170		6,253,735,170	105,000,000			105,000,000	6,219,319,434	6,114,319,434	105,000,000		105,000,000	129,359,936	98		98
29	Hội truyền thống Trường sơn Hồ Chí Minh tỉnh	43,550,000		43,550,000	-			-	43,550,000	43,550,000	-			-	100		100
30	Hội văn học nghệ thuật	2,575,196,127		2,575,196,127	-			-	2,517,173,000	2,517,173,000	-			57,554,127	98		98
31	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	2,536,919,283		2,536,919,283	-			-	2,493,074,225	2,493,074,225	-			19,530,366	98		98
32	Liên hiệp các Tổ chức Hữu nghị tỉnh	2,099,000,000		2,099,000,000	-			-	2,078,250,000	2,078,250,000	-			-	99		99
33	Liên minh hợp tác xã tỉnh	6,986,100,000		6,416,100,000	570,000,000			570,000,000	6,920,403,545	6,350,779,545	569,624,000		569,624,000	29,000,000	99		99
E	CHI HỖ TRỢ CÁC CÔNG TY	573,074,944,000	446,367,652,000	126,707,292,000	-			-	509,551,493,780	389,880,943,000	119,670,550,780	-	-	58,982,908,000	89	87	94
1	Công ty cổ phần Cao su Đắk Lắk	224,283,000		224,283,000	-			-	224,283,000	224,283,000	-				100		100
2	Công ty cổ phần Cao su Đắk Lắk (cấp qua Bảo hiểm xã hội tỉnh)	2,689,000,000		2,689,000,000	-			-	2,689,000,000	2,689,000,000	-				100		100
3	Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển An Thái	70,000,000		70,000,000	-			-	70,000,000	70,000,000	-			-	100		100
4	Công ty Công - Nông nghiệp xanh Phước Thành Tây Nguyên	1,140,000,000	1,140,000,000		-			-	-	-	-			1,140,000,000	-	-	
5	Công ty Phát triển hạ tầng khu công nghiệp Hòa Phú	15,830,428,000	15,830,428,000		-			-	15,103,716,000	15,103,716,000	-			726,712,000	95	95	
6	Công ty TNHH HTV lâm nghiệp Phước An (cấp qua Bảo hiểm xã hội huyện Krông Pắc)	43,000,000		43,000,000	-			-	38,085,874	38,085,874	-				89		89
7	Công ty TNHH MTV cao su và lâm nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk	3,223,000,000		3,223,000,000	-			-	3,214,913,000	3,214,913,000	-				100		100
8	Công ty TNHH MTV Cao su và lâm nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk (cấp qua Bảo hiểm xã hội huyện Ea Súp)	326,511,000		326,511,000	-			-	286,509,906	286,509,906	-				88		88
9	Công ty TNHH MTV chế biến thực phẩm và lâm nghiệp Đắk Lắk	2,052,000,000		2,052,000,000	-			-	2,052,000,000	2,052,000,000	-				100		100
10	Công ty TNHH MTV đô thị và môi trường Đắk Lắk	431,084,722,000	429,397,224,000	1,687,498,000	-			-	376,464,725,000	374,777,227,000	1,687,498,000	-		53,766,196,000	87	87	100
11	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Buôn Wing	864,000,000		864,000,000	-			-	864,000,000	864,000,000	-				100		100
12	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Buôn Za Wam	939,000,000		939,000,000	-			-	790,240,000	790,240,000	-				84		84
13	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Chư Păh	2,039,000,000		2,039,000,000	-			-	2,016,871,000	2,016,871,000	-				99		99
14	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ea Hlêo	1,063,000,000		1,063,000,000	-			-	1,022,000,000	1,022,000,000	-				96		96
15	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ea Kar	1,272,000,000		1,272,000,000	-			-	1,218,156,000	1,218,156,000	-				96		96
16	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ea Wý	2,043,000,000		2,043,000,000	-			-	2,041,180,000	2,041,180,000	-				100		100

17	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Krông Bông	4,119,000,000		4,119,000,000					4,032,201,000	4,032,201,000	-					98		98
18	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Lắk	8,109,000,000		8,109,000,000					5,085,859,000	5,085,859,000	-					63		63
19	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp M'Đrăk	2,105,000,000		2,105,000,000					1,917,986,000	1,917,986,000	-					91		91
20	Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Thuận Mãn	1,005,000,000		1,005,000,000					935,768,000	935,768,000	-					93		93
21	Công ty TNHH MTV quản lý công trình thủy lợi	92,834,000,000		92,834,000,000					89,484,000,000	89,484,000,000	-				3,350,000,000	96		96
F	CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ KHÁC	3,299,896,058,071	2,394,455,454,976	897,636,630,095	7,803,973,000	7,803,973,000	-		2,247,793,971,635	1,348,887,244,523	891,142,991,112	7,763,736,000	7,763,736,000	-	1,063,680,049,720	68	56	99
1	Ban chỉ huy phòng chống lụt bão tỉnh	2,500,000,000		2,500,000,000					2,500,000,000	2,500,000,000	-					100		100
2	Ban quản lý Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	2,300,000,000		2,300,000,000			-		2,300,000,000	2,300,000,000	-				-	100		100
3	Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Đắk Lắk	12,000,000,000		12,000,000,000					12,000,000,000	12,000,000,000	-					100		100
4	Bảo hiểm xã hội tỉnh	803,564,300,000		803,564,300,000					803,564,300,000	803,564,300,000	-					100		100
5	Quỹ bảo trì đường bộ tỉnh	49,270,546,835		49,270,546,835					46,697,803,668	46,697,803,668	-				2,572,743,167	95		95
6	Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng	1,800,000,000		1,800,000,000				-	-	-	-	-	-	-	-	-		-
7	Ủy ban đoàn kết công giáo	355,450,000		355,450,000			-		355,450,000	355,450,000	-				-	100		100
9	Các cơ quan, đơn vị khác	161,221,033,260	135,374,700,000	25,846,333,260			-		92,779,603,444	69,054,166,000	23,725,437,444	-			66,293,727,000	58	51	92
	Ban chấp hành Công đoàn viên chức tỉnh Đắk Lắk	1,200,000		1,200,000					1,200,000	1,200,000	-					100		100
	Ban liên lạc quân dân chính đảng Đắk Lắk - Đắk Nông	50,000,000		50,000,000			-		50,000,000	50,000,000	-				-	100		100
	Ban quản lý đầu tư và xây dựng thủy lợi 8	14,700,000		14,700,000					14,700,000	14,700,000	-					100		100
	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk	59,676,740,000	58,576,740,000	1,100,000,000			-		38,052,285,000	36,952,285,000	1,100,000,000	-			21,624,455,000	64	63	100
	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng giao thông và nông nghiệp phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk	72,897,960,000	71,797,960,000	1,100,000,000			-		28,186,333,000	27,145,523,000	1,040,810,000	-			44,475,630,000	39	38	95
	Bảo đời sống và pháp luật	30,000,000		30,000,000					30,000,000	30,000,000	-					100		100
	Bộ quốc phòng (Sư đoàn 307)	20,000,000		20,000,000					20,000,000	20,000,000	-					100		100
	Chi cục Kiểm lâm	5,013,200,000	5,000,000,000	13,200,000					4,969,558,000	4,956,358,000	13,200,000	-			43,642,000	99	99	100
	Chi cục Quản lý đường bộ III.5	3,600,000		3,600,000					3,600,000	3,600,000	-					100		100
	Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk	118,871,856		118,871,856					118,871,856	118,871,856	-					100		100
	Công đoàn ngành Công thương	900,000		900,000					900,000	900,000	-					100		100
	Công đoàn ngành giáo dục tỉnh Đắk Lắk	600,000		600,000					600,000	600,000	-					100		100

Công đoàn ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	900,000	900,000	-	900,000	900,000	-	100	100
Công đoàn ngành Y tế	600,000	600,000	-	600,000	600,000	-	100	100
Cục an ninh Tây Nguyên	45,000,000	45,000,000	-	45,000,000	45,000,000	-	100	100
Cục hải quan tỉnh	56,300,000	56,300,000	-	56,300,000	56,300,000	-	100	100
Cục thi hành án dân sự	117,000,000	117,000,000	-	35,400,000	35,400,000	-	30	30
Cục thống kê tỉnh	255,460,000	255,460,000	-	255,150,000	255,150,000	-	100	100
Cục thuế tỉnh	561,000,000	561,000,000	-	561,000,000	561,000,000	-	100	100
Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh Đắk Lắk	87,600,000	87,600,000	-	87,600,000	87,600,000	-	100	100
Đài phát sóng phát thanh Đắk Lắk	9,300,000	9,300,000	-	9,300,000	9,300,000	-	100	100
Đài tiếng nói Việt Nam (Cơ quan thường trú khu vực Tây nguyên)	54,500,000	54,500,000	-	54,500,000	54,500,000	-	100	100
Đoàn đặc công 198	404,100,000	404,100,000	-	404,100,000	404,100,000	-	100	100
Dự trữ quốc gia khu vực Nam Tây nguyên	15,600,000	15,600,000	-	15,600,000	15,600,000	-	100	100
Hoàn trả các khoản thu năm trước	19,687,740,637	19,687,740,637	-	17,857,944,821	17,857,944,821	-	91	91
Kho bạc nhà nước Đắk Lắk	220,100,000	220,100,000	-	220,100,000	220,100,000	-	100	100
Kho KB64 - Cục Quân khí	54,000,000	54,000,000	-	54,000,000	54,000,000	-	100	100
Kiểm toán nhà nước khu vực XII	168,300,000	168,300,000	-	18,300,000	18,300,000	-	150,000,000	11
Liên đoàn lao động tỉnh Đắk Lắk	109,900,000	109,900,000	-	109,900,000	109,900,000	-	100	100
Ngân hàng Nhà nước tỉnh Đắk Lắk	17,400,000	17,400,000	-	17,400,000	17,400,000	-	100	100
Nhà văn hoá lao động	1,800,000	1,800,000	-	1,800,000	1,800,000	-	100	100
Tòa án nhân dân tỉnh	25,200,000	25,200,000	-	25,200,000	25,200,000	-	100	100
Trạm Rada 20 - Trung đoàn 292	201,900,000	201,900,000	-	201,900,000	201,900,000	-	100	100
Trần Thị Tho	91,580,767	91,580,767	-	91,580,767	91,580,767	-	100	100
Trung đoàn 95	585,600,000	585,600,000	-	585,600,000	585,600,000	-	100	100
Trung tâm Dịch vụ việc làm Đắk Lắk	6,600,000	6,600,000	-	6,600,000	6,600,000	-	100	100
Trung tâm Giáo dục Truyền thống và Lịch sử Việt Nam	3,000,000	3,000,000	-	3,000,000	3,000,000	-	100	100
Trung tâm khuyến nông quốc gia VP Nam TB và TN	1,800,000	1,800,000	-	1,800,000	1,800,000	-	100	100
Trung tâm kỹ thuật Tiêu chuẩn đo lường chất lượng 4	7,200,000	7,200,000	-	7,200,000	7,200,000	-	100	100
Trung tâm nghiên cứu đất, phân bón và môi trường Tây nguyên	6,900,000	6,900,000	-	6,900,000	6,900,000	-	100	100
Trung tâm nghiên cứu và quan trắc môi trường NN miền trung và Tây nguyên	4,800,000	4,800,000	-	4,800,000	4,800,000	-	100	100
Trường Đại học Tây nguyên	205,200,000	205,200,000	-	205,200,000	205,200,000	-	100	100

	Trường giáo đường số 3	30,000,000		30,000,000	-			30,000,000		30,000,000	-					100		100
	Trường phổ thông dân tộc nội trú Tây Nguyên	45,600,000		45,600,000	-			45,600,000		45,600,000	-					100		100
	Trường trung cấp Luật BMT	16,500,000		16,500,000	-			16,500,000		16,500,000	-					100		100
	Ủy ban dân tộc	5,400,000		5,400,000	-			5,400,000		5,400,000	-					100		100
	Viện KHKT nông lâm nghiệp TN	39,900,000		39,900,000	-			39,900,000		39,900,000	-					100		100
	Viện khoa học xã hội vùng Tây nguyên	11,100,000		11,100,000	-			11,100,000		11,100,000	-					100		100
	Viện Kiểm sát Nhân dân tỉnh	26,100,000		26,100,000	-			26,100,000		26,100,000	-					100		100
	Viện vệ sinh dịch tễ Tây nguyên	42,600,000		42,600,000	-			42,600,000		42,600,000	-					100		100
	Võ Thanh Châu	51,080,000		51,080,000	-			51,080,000		51,080,000	-					100		100
	Vườn quốc gia Yok Đôn	78,600,000		78,600,000	-			78,600,000		78,600,000	-					100		100
10	Các chủ đầu tư khác	2,266,884,727,976	2,259,080,754,976	-	7,803,973,000	7,803,973,000	-	1,287,596,814,523	1,279,833,078,523	-	7,763,736,000	7,763,736,000	-	994,813,579,553	57	57		
	Bổ sung Quỹ phát triển đất	57,400,000,000	67,400,000,000	-				83,293,000,000	83,293,000,000	-					124	124		
	Trung tâm Giống cây trồng vật nuôi	5,724,830,000	5,724,830,000	-				4,548,176,000	4,548,176,000	-				2,176,654,000	68	68		
	Trung tâm thông tin và Thống kê KHCN tỉnh Đắk Lắk	226,300,000	226,300,000	-				226,300,000	226,300,000	-				-	100	100		
	UBND huyện Buôn Đôn	7,844,006,000	7,844,006,000	-				5,204,312,000	5,204,312,000	-				1,639,694,000	79	79		
	UBND huyện Buôn Đôn	48,859,621,000	48,859,621,000	-				41,806,848,139	41,806,848,139	-				7,052,772,861	86	86		
	UBND huyện Cư Kuin	23,240,596,000	23,240,596,000	-				14,227,259,000	14,227,259,000	-				9,013,337,000	61	61		
	UBND huyện Cư M'gar	37,363,089,000	37,059,772,000	-	303,317,000	303,317,000	-	36,959,869,000	36,672,799,000	-	287,070,000	287,070,000	-	403,220,000	99	99		
	UBND huyện Ea H'leo	50,395,522,000	60,395,522,000	-				56,017,871,000	56,017,871,000	-				4,377,651,000	93	93		
	UBND huyện Ea Kar	128,707,223,000	128,705,507,000	-	1,716,000	1,716,000	-	59,551,762,000	59,551,762,000	-				59,155,461,000	54	54		
	UBND huyện Ea Súp	150,119,806,000	150,119,806,000	-				145,235,910,900	145,235,910,900	-				4,883,895,100	97	97		
	UBND huyện Krông Ana	53,360,432,000	63,360,432,000	-				59,671,862,000	59,671,862,000	-				3,688,570,000	94	94		
	UBND huyện Krông Bông	127,624,740,900	127,624,740,900	-				120,767,784,600	120,767,784,600	-				6,717,347,400	95	95		
	UBND huyện Krông Búk	56,175,738,000	66,175,738,000	-				43,733,060,000	43,733,060,000	-				22,438,657,000	66	66		
	UBND huyện Krông Năng	19,477,290,000	19,477,290,000	-				15,601,825,000	15,601,825,000	-				3,701,761,000	80	80		
	UBND huyện Krông Pắc	32,003,695,000	27,308,495,000	-	4,695,200,000	4,695,200,000	-	28,165,089,000	23,472,833,000	-	4,692,256,000	4,692,256,000	-	3,838,606,000	88	86		
	UBND huyện Lắk	157,108,357,076	157,108,323,076	-	34,000	34,000	-	132,587,118,952	132,587,118,952	-				24,471,238,124	84	84		
	UBND huyện M'Drắk	80,861,682,000	80,861,682,000	-				76,494,313,932	76,494,313,932	-				4,367,368,068	95	95		
	UBND TP Buôn Ma Thuột	1,067,485,234,000	1,067,485,234,000	-				322,943,677,000	322,943,677,000	-				744,541,557,000	30	30		
	UBND TX Buôn Hồ	28,783,367,000	28,783,367,000	-				26,776,366,000	26,776,366,000	-				2,007,001,000	93	93		
	UBND xã Ea Kao	1,000,000,000	-		1,000,000,000	1,000,000,000	-	999,315,000	-		999,315,000	999,315,000	-	585,000	100			
	UBND xã Hòa Đông	53,706,000	-		53,706,000	53,706,000	-	53,542,000	-		53,542,000	53,542,000	-	164,000	100			
	UBND xã Hòa Thắng	750,000,000	-		750,000,000	750,000,000	-	750,000,000	-		750,000,000	750,000,000	-	-	100			

	UBND xã Hòa Thuận	1,000,000,000	-		1,000,000,000	1,000,000,000		981,553,000	-		981,553,000	981,553,000		18,447,000	98		
	Vườn Quốc Gia Chư Yang Sin	57,493,000	57,493,000											57,493,000	-	-	
	Vốn thực hiện GTGC TW BS dự toán giao đầu năm(Thông báo sau)	90,262,000,000	90,262,000,000											90,262,000,000	-	-	
G	GHI THU GHI CHI	30,374,010,253	13,081,595,750	17,292,414,503				30,372,810,253	13,081,595,750	17,291,214,503					100	100	100
1	Ghi thu ghi chi từ nguồn thu tiền thuê đất	13,081,595,750	13,081,595,750					13,081,595,750	13,081,595,750						100	100	
	GTGC - Công ty cổ phần điện Tam Long	10,632,606,750	10,632,606,750					10,632,606,750	10,632,606,750						100	100	
	GTGC - Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Đồng Du	2,448,989,000	2,448,989,000					2,448,989,000	2,448,989,000						100	100	
2	Ghi thu ghi chi vốn sự nghiệp	17,292,414,503		17,292,414,503				17,291,214,503		17,291,214,503					100		100
	GTGC Ban Quản lý dự án Chăm sóc sức khỏe các tỉnh Tây Nguyên, giai đoạn 2 của tỉnh Đắk Lắk	15,205,161,523		15,205,161,523				15,205,161,523		15,205,161,523					100		100
	GTGC Dự án "An ninh y tế tiểu vùng Mê Công"	724,172,000		724,172,000				724,172,000		724,172,000					100		100
	GTGC Sở Giáo dục và Đào tạo Chương trình "Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả"	100,000,000		100,000,000				98,800,000		98,800,000					99		99
	GTGC Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Chương trình "Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả"	250,000,000		250,000,000				250,000,000		250,000,000					100		100
	GTGC Sở Y tế Chương trình "Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả"	1,013,080,980		1,013,080,980				1,013,080,980		1,013,080,980					100		100
II	CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	3,000,000,000					3,000,000,000								-		
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÚ TÀI CHÍNH	1,440,000,000					1,440,000,000	1,440,000,000				1,440,000,000			100		
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	105,555,000,000					105,555,000,000								-		
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG																
VI	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	675,857,000,000					675,857,000,000	1,459,680,692,674				1,459,680,692,674			216		
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU													497,631,101,519			
VIII	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN							34,832,367,674					34,832,367,674				

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2018

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN												So sánh (%)		
		Tổng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng	Tổng	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
							Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó						
								Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
	TỔNG SỐ	7,494,620	317,200	7,050,605	126,815	9,151,340	747,636	139,219	-	7,585,935	4,218,237	-	261,355	217,795	43,560	506,674	49,740	122	236	108
1	Tp. Buôn Ma Thuột	977,168	200,000	762,354	14,814	1,210,118	246,055	12,817		890,226	426,282		4,470	4,470	-	49,943	19,424	124	123	117
2	Huyện Ea H'Leo	498,853	13,600	476,719	8,534	598,105	55,333	18,978		497,435	294,979		12,314	9,988	2,326	32,275	749	120	407	104
3	Huyện Ea Súp	389,337	2,800	379,838	6,699	523,896	20,880	10,338		430,036	224,369		34,764	30,677	4,087	35,508	2,707	135	746	113
4	Huyện Krông Năng	504,909	12,000	484,221	8,688	603,061	46,633	9,544		515,600	301,977		9,236	7,665	1,572	30,804	787	119	389	106
5	Thị Xã Buôn Hồ	413,067	9,600	396,294	7,173	467,658	45,481	10,526		407,559	218,824		2,845	1,789	1,056	10,453	1,321	113	474	103
6	Huyện Buôn Đôn	354,805	4,800	343,994	6,011	453,509	23,491	7,260		370,080	208,516		18,254	14,867	3,386	37,594	4,091	128	489	108
7	Huyện Cư M'gar	619,763	12,000	596,802	10,961	727,946	47,717	9,472		625,658	379,516		12,092	9,816	2,277	41,368	1,111	117	398	105

8	Huyện Ea Kar	560,537	12,000	538,988	9,549	671,550	42,151	5,155		587,451	306,048		24,387	20,933	3,454	16,192	1,369	120	351	109
9	Huyện M'Đrăk	404,958	4,800	393,278	6,880	576,952	21,332	4,700		441,702	232,898		54,286	47,634	6,653	55,776	3,855	142	444	112
10	Huyện Krông Păk	808,813	8,000	786,309	14,504	900,216	37,684	6,103		813,080	533,733		16,802	14,057	2,745	31,274	1,375	111	471	103
11	Huyện Krông Ana	393,987	6,400	380,895	6,692	476,026	26,331	8,835		402,565	213,164		6,991	4,433	2,557	36,824	3,316	121	411	106
12	Huyện Krông Bông	439,675	4,000	428,146	7,529	567,536	32,007	6,157		454,505	244,098		18,377	15,535	2,842	58,776	3,871	129	800	106
13	Huyện Lắk	377,766	3,200	368,361	6,205	483,936	20,314	4,870		409,247	210,328		31,819	25,244	6,575	21,968	589	128	635	111
14	Huyện Cư Kuin	454,412	12,000	434,579	7,833	531,918	44,737	9,890		445,803	270,686		6,745	4,558	2,187	31,450	3,183	117	373	103
15	Huyện Krông Búk	296,570	12,000	279,827	4,743	358,911	37,490	14,575		294,988	152,819		7,973	6,129	1,844	16,469	1,991	121	312	105

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2018

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)				
	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			
			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT T quốc gia			Tổng số	Gồm	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		
				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước															Vốn ngoài nước	Vốn trong nước
B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
TỔNG SỐ	5,942,825	5,266,968	675,857	-	675,857			-	6,726,649	5,266,968	1,459,681	-	1,459,681			-	113	100	216		216
Tp. Buôn Ma Thuột	149,214	120,974	28,240		28,240				221,702	120,974	100,728		100,728				149	100	357		357
Huyện Ea H'Leo	431,987	383,893	48,094		48,094				475,163	383,893	91,270		91,270				110	100	190		190
Huyện Ea Súp	370,812	329,910	40,902		40,902				463,308	329,910	133,398		133,398				125	100	326		326
Huyện Krông Năng	451,178	404,627	46,551		46,551				495,707	404,627	91,080		91,080				110	100	196		196
Thị Xã Buôn Hồ	338,670	304,949	33,721		33,721				369,905	304,949	64,956		64,956				109	100	193		193
Huyện Buôn Đôn	329,875	290,301	39,574		39,574				370,977	290,301	80,676		80,676				112	100	204		204
Huyện Cư M'gar	529,493	482,328	47,165		47,165				592,064	482,328	109,736		109,736				112	100	233		233
Huyện Ea Kar	472,117	414,710	57,407		57,407				535,899	414,710	121,189		121,189				114	100	211		211

Huyện M'Đrăk	366,683	324,226	42,457	42,457				439,907	324,226	115,681	115,681				120	100	272	272
Huyện Krông Pắc	728,705	670,512	58,193	58,193				793,347	670,512	122,835	122,835				109	100	211	211
Huyện Krông Ana	353,556	306,251	47,305	47,305				382,366	306,251	76,115	76,115				108	100	161	161
Huyện Krông Bông	400,737	352,221	48,516	48,516				453,732	352,221	101,511	101,511				113	100	209	209
Huyện Lắk	361,148	305,582	55,566	55,566				415,492	305,582	109,910	109,910				115	100	198	198
Huyện Cư Kuin	409,064	367,222	41,842	41,842				434,697	367,222	67,475	67,475				106	100	161	161
Huyện Krông Búk	249,586	209,262	40,324	40,324				282,382	209,262	73,120	73,120				113	100	181	181

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2018

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	DỰ TOÁN									QUYẾT TOÁN									So sánh (%)		
		TỔNG	Trong đó:		Trong đó						TỔNG CỘNG						Trong đó			Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	CT MTQG nông thôn mới			CT MTQG giảm nghèo bền vững			Tổng	Trong đó		CT MTQG nông thôn mới		CT MTQG giảm nghèo bền vững		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
					Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Trong đó:		Tổng số				Trong đó:	
						Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
	TỔNG SỐ	297.978.951,000	205.524.951,000	92.454.000,000	165.954.973,000	119.954.973,000	46.000.000,000	132.023.978,000	85.569.978,000	46.454.000,000	306.477.761,417	230.553.944,481	75.923.816,936	173.187.176,572	135.313.903,181	87.873.273,391	133.290.584,845	95.240.041,300	38.050.543,545	103	112	82
I	Các đơn vị khối tỉnh	51.952.951,000	13.059.951,000	38.893.000,000	29.594.973,000	8.254.973,000	21.340.000,000	22.357.978,000	4.804.978,000	17.553.000,000	45.122.969,360	12.759.022,000	32.363.947,360	25.059.323,985	8.214.736,000	16.844.587,985	20.063.645,375	4.544.286,000	15.519.359,375			
		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Ban Dân tộc	9.931.978,000	5.255.978,000	4.676.000,000	451,000,000	451,000,000	-	9.480.978,000	4.804.978,000	4.676.000,000	7.971.265,408	4.995.286,000	2.975.979,408	451,000,000	451,000,000	-	7.520.265,408	4.544.286,000	2.975.979,408			
	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	50,000,000	-	50,000,000	50,000,000	50,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	Công an tỉnh	300,000,000	-	300,000,000	300,000,000	300,000,000	-	-	-	-	300,000,000	-	300,000,000	300,000,000	300,000,000	-	-	-	-			
	Đài phát thanh truyền hình tỉnh	150,000,000	-	150,000,000	150,000,000	150,000,000	-	-	-	-	150,000,000	-	150,000,000	150,000,000	150,000,000	-	-	-	-			
	Hội cựu chiến binh tỉnh	50,000,000	-	50,000,000	50,000,000	50,000,000	-	-	-	-	50,000,000	-	50,000,000	50,000,000	50,000,000	-	-	-	-			
	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	135,000,000	-	135,000,000	135,000,000	135,000,000	-	-	-	-	135,000,000	-	135,000,000	135,000,000	135,000,000	-	-	-	-			
	Hội nông dân tỉnh	105,000,000	-	105,000,000	105,000,000	105,000,000	-	-	-	-	105,000,000	-	105,000,000	105,000,000	105,000,000	-	-	-	-			
	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	570,000,000	-	570,000,000	570,000,000	570,000,000	-	-	-	-	569,624,000	-	569,624,000	569,624,000	569,624,000	-	-	-	-			

	Sở Giáo dục và Đào tạo	400,000,000	-	400,000,000	400,000,000	400,000,000	-	400,000,000	-	400,000,000	400,000,000	-	400,000,000	-								
	Sở Kế hoạch và Đầu tư	130,000,000	-	130,000,000	130,000,000	130,000,000	-	130,000,000	-	130,000,000	130,000,000	-	130,000,000	-								
	Sở Lao động, Thương binh và xã hội	13,467,000,000	-	13,467,000,000	5,900,000,000	5,900,000,000	7,567,000,000	7,567,000,000	12,889,435,500	12,889,435,500	5,446,675,010	5,446,675,010	7,442,760,490	7,442,760,490								
	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	12,400,000,000	-	12,400,000,000	9,900,000,000	9,900,000,000	2,500,000,000	2,500,000,000	8,625,401,975	8,625,401,975	6,125,441,975	6,125,441,975	2,499,960,000	2,499,960,000								
	Sở Thông tin và Truyền thông	2,810,000,000	-	2,810,000,000	-	-	2,810,000,000	2,810,000,000	2,600,659,477	2,600,659,477	-	-	2,600,659,477	2,600,659,477								
	Sở Tư pháp	100,000,000	-	100,000,000	100,000,000	100,000,000	-	100,000,000	-	100,000,000	100,000,000	-	100,000,000	-								
	Sở Văn hóa Thể thao và du lịch	3,000,000,000	-	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000	-	2,998,152,000	2,998,152,000	2,998,152,000	2,998,152,000	-	2,998,152,000	-								
	Tỉnh đoàn thanh niên	150,000,000	-	150,000,000	150,000,000	150,000,000	-	150,000,000	-	150,000,000	150,000,000	-	150,000,000	-								
	Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam	400,000,000	-	400,000,000	400,000,000	400,000,000	-	184,695,000	184,695,000	184,695,000	184,695,000	-	184,695,000	-								
	UBND huyện Cư M'Gar	303,317,000	303,317,000	-	303,317,000	303,317,000	-	287,070,000	287,070,000	-	287,070,000	287,070,000	-	-								
	UBND huyện Ea Kar	1,716,000	1,716,000	-	1,716,000	1,716,000	-	-	-	-	-	-	-	-								
	UBND huyện Krông Pắc	4,695,200,000	4,695,200,000	-	4,695,200,000	4,695,200,000	-	4,692,256,000	4,692,256,000	-	4,692,256,000	4,692,256,000	-	-								
	UBND huyện Lắk	34,000	34,000	-	34,000	34,000	-	-	-	-	-	-	-	-								
	UBND xã Ea Kao	1,000,000,000	1,000,000,000	-	1,000,000,000	1,000,000,000	-	999,315,000	999,315,000	-	999,315,000	999,315,000	-	-								
	UBND xã Hòa Đông	53,706,000	53,706,000	-	53,706,000	53,706,000	-	53,542,000	53,542,000	-	53,542,000	53,542,000	-	-								
	UBND xã Hòa Thắng	750,000,000	750,000,000	-	750,000,000	750,000,000	-	750,000,000	750,000,000	-	750,000,000	750,000,000	-	-								
	UBND xã Hòa Thuận	1,000,000,000	1,000,000,000	-	1,000,000,000	1,000,000,000	-	981,553,000	981,553,000	-	981,553,000	981,553,000	-	-								
		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
II	Huyện, thị xã, thành phố	246,026,000,000	192,465,000,000	53,561,000,000	136,360,000,000	111,700,000,000	24,660,000,000	109,666,000,000	80,765,000,000	28,901,000,000	261,354,792,057	217,794,922,481	43,559,869,576	148,127,852,587	127,099,167,181	21,028,685,406	113,226,939,470	90,695,755,300	22,531,184,170	106	113	81
1	Tp. Buôn Ma Thuột	1,470,000,000	800,000,000	670,000,000	1,470,000,000	800,000,000	670,000,000	-	-	-	4,470,000,000	4,470,000,000	-	4,470,000,000	4,470,000,000	-	-	-	-	304	559	-
2	Huyện Ea H'Leo	10,082,000,000	7,631,000,000	2,451,000,000	3,695,000,000	2,000,000,000	1,695,000,000	6,387,000,000	5,631,000,000	756,000,000	12,313,740,000	9,988,020,000	2,325,720,000	6,614,905,000	5,045,185,000	1,569,720,000	5,698,835,000	4,942,835,000	756,000,000	122	131	95
3	Huyện Ea Súp	35,222,000,000	31,080,000,000	4,142,000,000	23,205,000,000	21,400,000,000	1,805,000,000	12,017,000,000	3,680,000,000	2,337,000,000	34,764,016,000	30,677,492,000	4,086,524,000	23,266,439,000	21,512,651,000	1,753,788,000	11,497,577,000	3,164,841,000	2,332,736,000	99	99	99

4	Huyện Krông Năng	10,192,000,000	7,720,000,000	2,472,000,000	4,505,000,000	2,900,000,000	1,605,000,000	5,687,000,000	4,820,000,000	867,000,000	9,236,057,000	7,664,510,000	1,571,547,000	3,571,656,000	2,866,656,000	705,000,000	5,664,401,000	4,797,854,000	866,547,000	91	99	64
5	Thị Xã Buôn Hồ	2,133,000,000	800,000,000	1,333,000,000	1,295,000,000		1,295,000,000	838,000,000	800,000,000	38,000,000	2,844,526,944	1,789,021,000	1,055,505,944	2,017,050,944	999,545,000	1,017,505,944	827,476,000	789,476,000	38,000,000	133	224	79
6	Huyện Buôn Đôn	17,854,000,000	14,393,000,000	3,461,000,000	9,285,000,000	7,500,000,000	1,785,000,000	8,569,000,000	6,893,000,000	1,676,000,000	18,253,632,750	14,867,380,600	3,386,252,150	9,078,837,000	7,354,477,000	1,724,360,000	9,174,795,750	7,512,903,600	1,661,892,150	102	103	98
7	Huyện Cư M'gar	5,727,500,000	3,200,000,000	2,527,500,000	3,935,000,000	1,800,000,000	2,135,000,000	1,792,500,000	1,400,000,000	392,500,000	12,092,369,000	9,815,683,000	2,276,686,000	10,319,135,000	8,434,909,000	1,884,226,000	1,773,234,000	1,380,774,000	392,460,000	211	307	90
8	Huyện Ea Kar	22,465,000,000	18,921,000,000	3,544,000,000	11,530,000,000	10,000,000,000	1,530,000,000	10,935,000,000	8,921,000,000	2,014,000,000	24,386,869,000	20,933,034,000	3,453,835,000	12,387,061,000	10,946,561,000	1,440,500,000	11,999,808,000	9,986,473,000	2,013,335,000	109	111	97
9	Huyện M'Drăk	49,918,000,000	39,542,000,000	10,376,000,000	26,530,000,000	24,600,000,000	1,930,000,000	23,388,000,000	14,942,000,000	8,446,000,000	54,286,400,800	47,633,630,800	6,652,770,000	29,087,196,100	27,167,032,100	1,920,164,000	25,199,204,700	20,466,598,700	4,732,606,000	109	120	64
10	Huyện Krông Păk	16,798,000,000	13,982,000,000	2,816,000,000	9,685,000,000	8,100,000,000	1,585,000,000	7,113,000,000	5,882,000,000	1,231,000,000	16,802,367,214	14,057,185,214	2,745,182,000	9,728,166,214	8,210,412,214	1,517,754,000	7,074,201,000	5,846,773,000	1,227,428,000	100	101	97
v11	Huyện Krông Ana	5,281,000,000	4,200,000,000	2,081,000,000	1,625,000,000		1,625,000,000	4,656,000,000	4,200,000,000	456,000,000	6,990,556,000	4,433,334,000	2,557,222,000	2,101,222,000	-	2,101,222,000	4,889,334,000	4,433,334,000	456,000,000	111	106	123
12	Huyện Krông Bông	17,667,000,000	13,748,000,000	3,919,000,000	15,335,000,000	13,400,000,000	1,935,000,000	2,332,000,000	348,000,000	1,984,000,000	18,377,100,000	15,534,764,000	2,842,336,000	14,167,074,000	13,306,974,000	860,100,000	4,210,026,000	2,227,790,000	1,982,236,000	104	113	73
13	Huyện Lắk	36,420,000,000	27,217,000,000	9,203,000,000	19,000,000,000	17,200,000,000	1,800,000,000	17,420,000,000	10,017,000,000	7,403,000,000	31,818,775,000	25,243,892,000	6,574,883,000	15,377,321,000	13,587,744,000	1,789,577,000	16,441,454,000	11,656,148,000	4,785,306,000	87	93	71
14	Huyện Cư Kuin	5,596,500,000	3,400,000,000	2,196,500,000	1,690,000,000		1,690,000,000	3,906,500,000	3,400,000,000	506,500,000	6,744,902,000	4,557,989,000	2,186,913,000	3,034,200,000	1,345,702,000	1,688,498,000	3,710,702,000	3,212,287,000	498,415,000	121	134	100
15	Huyện Krông Búk	8,200,000,000	5,831,000,000	2,369,000,000	3,575,000,000	2,000,000,000	1,575,000,000	4,625,000,000	3,831,000,000	794,000,000	7,973,480,349	6,128,986,867	1,844,493,482	2,907,589,329	1,851,318,867	1,056,270,462	5,065,891,020	4,277,668,000	788,223,020	97	105	78

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 213/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 04 tháng 02 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND tỉnh hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần năm 2019

(01/01/2019 - 31/12/2019)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 05/TTr-STP ngày 17/01/2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND tỉnh hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần năm 2019 (*có Danh mục cụ thể kèm theo*).

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử, Công báo tỉnh theo quy định./.

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Cảnh

DANH MỤC
Văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND tỉnh hết hiệu lực, ngưng hiệu lực một phần năm 2019
(01/01/2019 - 31/12/2019)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 213/QĐ-UBND ngày 04/02/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC, NGỪNG HIỆU LỰC MỘT PHẦN NĂM 2019							
Stt	Tên loại	Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm ban hành	Tên gọi của văn bản	Phần nội dung, quy định hết hiệu lực	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
I. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC MỘT PHẦN: 33 văn bản (03 nghị quyết, 30 quyết định)							
Lĩnh vực Công thương (01 văn bản)							
01	Quyết định	22/2013/QĐ-UBND	15-08-13	Về việc ban hành Quy định về quản lý thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực trên địa bàn tỉnh	Phần nội dung còn hiệu lực	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh - <i>hết hiệu lực toàn bộ</i>	09-08-19
Lĩnh vực Giao thông - Vận tải (01 văn bản)							

01	Quyết định	42/2012/QĐ-UBND	21-11-12	Ban hành Quy định về đơn giá dịch vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường tỉnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Phần nội dung còn hiệu lực	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh - <i>hết hiệu lực toàn bộ</i>	09-08-19
Lĩnh vực Khoa học và Công nghệ (01 văn bản)							
01	Quyết định	09/2009/QĐ-UBND	19-02-09	Ban hành Quy chế phương thức hoạt động của các Hội đồng Khoa học và Công nghệ cấp tỉnh.	Phần nội dung còn hiệu lực	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh - <i>hết hiệu lực toàn bộ</i>	09-08-19
Lĩnh vực Lao động - Thương binh và Xã hội (01 văn bản)							
01	Quyết định	17/2016/QĐ-UBND	08-04-16	Ban hành Quy định về các khoản đóng góp; chế độ miễn, giảm, hỗ trợ đối với học viên tại Trung tâm Giáo dục - Lao động xã hội và người cai nghiện ma túy tại gia đình và cộng đồng; chế độ hỗ trợ cho cán bộ theo dõi, quản lý người cai nghiện ma túy tại gia đình và cộng đồng	Điều 1, Điều 2, Điều 3, Điều b Khoản 1 Điều 4, Khoản 2 Điều 4, Điều 6, Điều 7 bản Quy định	Hết hiệu lực theo quy định tại Quyết định số 17/2019/QĐ-UBND ngày 30/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19
Lĩnh vực Nội vụ (01 văn bản)							
01	Quyết định	11/2015/QĐ-UBND	03-03-15	Về việc ban hành Quy định công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh	Phần nội dung còn hiệu lực	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh - <i>hết hiệu lực toàn bộ</i>	09-08-19

Lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (01 văn bản)							
01	Quyết định	16/2009/QĐ-UBND	05-05-09	Về việc ban hành Quy chế quản lý nuôi trồng, khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản	Phần nội dung còn hiệu lực	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh - <i>hết hiệu lực toàn bộ</i>	09-08-19
Lĩnh vực Tài chính (07 văn bản)							
01	Quyết định	2156/QĐ-UB	04-11-96	Quy định thời điểm kết thúc vụ thu thuế sử dụng đất nông nghiệp của từng vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Phần nội dung còn hiệu lực	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh - <i>hết hiệu lực toàn bộ</i>	09-08-19
02	Quyết định	664/QĐ-UB	18-04-00	Về việc ban hành quy định thời gian bắt đầu và kết thúc thu thuế sử dụng đất nông nghiệp	Phần nội dung còn hiệu lực	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh - <i>hết hiệu lực toàn bộ</i>	09-08-19
03	Quyết định	10/2012/QĐ-UBND	24-04-12	Về việc quy định tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà và tài sản để tính lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh	Quy định về tỉ lệ % đối với tài sản để tính lệ phí trước bạ	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19
04	Quyết định	33/2013/QĐ-UBND	20-11-13	Về việc ban hành Quy định mức thu, miễn thủy lợi phí, tiền nước và đối tượng, phạm vi thu, miễn thủy lợi phí, tiền nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Phần nội dung còn hiệu lực	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh - <i>hết hiệu lực toàn bộ</i>	09-08-19

01	Quyết định	39/2014/QĐ-UBND	10-11-14	Ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Điều 6, Điều 9, Khoản 4 Điều 13, Khoản 2 Điều 14, Điều 16, Khoản 3 Điều 18, Điều 23, đoạn đầu Điều 24, Điều 25, Khoản 3 Điều 30 được sửa đổi, bổ sung; Khoản 3 Điều 3, Khoản 4 Điều 5 Quy định	Được bãi bỏ tại Quyết định 27/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh	29-12-19
02	Quyết định	43/2014/QĐ-UBND	22-12-14	Ban hành Quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Tên gọi một số tuyến đường tại Bảng 6, Bảng 7 Phụ lục giá đất huyện Krông Năng đã được điều chỉnh	Được sửa đổi tại Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 19/6/2019 của UBND tỉnh	19-06-19
03	Quyết định	23/2015/QĐ-UBND	07-08-15	Về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư các dự án thủy lợi, thủy điện trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Khoản 2 Điều 1 Quy định	Được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh	29-12-19

[illegible]

01	Quyết định	31/2015/QĐ-UBND	25-09-15	Ban hành Quy định về tổng diện tích các phòng máy của điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng và thời gian hoạt động của đại lý Internet, điểm truy cập Internet công cộng của doanh nghiệp không cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Phần quy định về tổng diện tích phòng máy tại Điều 3 Quy định ban hành kèm theo Quyết định	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19
Lĩnh vực Văn hóa - Thể thao và Du lịch (01 văn bản)							
01	Nghị quyết	58/2012/NQ-HĐND	06-07-12	Về việc quy định chế độ đặc thù đối với Huấn luyện viên, Vận động viên thể thao thành tích cao và bồi dưỡng cho các lực lượng phục vụ giải	Khoản 1 Điều 1	Được thay thế bởi Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh	01-08-19
Lĩnh vực Văn phòng (02 văn bản)							
01	Quyết định	45/2016/QĐ-UBND	30-12-16	Ban hành Quy chế theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao	Khoản 1 Điều 1, Khoản 2 Điều 3, Điều 4, Khoản 1 và Khoản 2 Điều 5, Khoản 1 và Khoản 2 Điều 6, Khoản 3 Điều 7, Điều 9, Khoản 4 Điều 12, Khoản 2 Điều 19, Khoản 1 Điều 20,	Được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 06/2019/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh	06-05-19

					Điều 21 Quy chế		
02	Quyết định	41/2014/QĐ-UBND	20-11-14	Ban hành Quy chế tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính trên địa bàn tỉnh	Khoản 3 Điều 1; Khoản 1 Điều 7; Điều 8; Khoản 2 Điều 9; Điểm b Khoản 1, Điểm b Khoản 2 Điều 10; Điều 11 Quy chế	Được sửa đổi, thay thế bởi Quyết định số 20/2019/QĐ-UBND ngày 30/9/2019 của UBND tỉnh	09-10-19
Lĩnh vực Xây dựng (11 văn bản)							
01	Quyết định	2344/1999/QĐ-UB	18-09-99	Ban hành bản Quy định về việc bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước cho người đang thuê	Phần nội dung còn hiệu lực	Được bãi bỏ bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh - <i>hết hiệu lực toàn bộ</i>	09-08-19
02	Quyết định	15/2011/QĐ-UBND	10-06-11	Về việc ban hành Quy định phân cấp về tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt Quy hoạch nghĩa trang và Cơ sở xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Quy định phân cấp về tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt Quy hoạch nghĩa trang trên địa bàn tỉnh	Được thay thế bởi Quyết định số 13/2019/QĐ-UBND ngày 03/7/2019 của UBND tỉnh	13-07-19

03	Quyết định	34/2014/QĐ-UBND	10-10-14	Về việc bổ sung thuế giá trị gia tăng đối với lĩnh vực dịch vụ công ích đô thị trong các Bộ đơn giá do UBND tỉnh công bố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk tại Quyết định số 37/2009/QĐ-UBND, Quyết định số 38/2009/QĐ-UBND, Quyết định số 39/2009/QĐ-UBND	Phần nội dung còn hiệu lực	Được bãi bỏ bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh - <i>hết hiệu lực toàn bộ</i>	09-08-19
04	Quyết định	59/2015/QĐ-UBND	17-12-15	Về việc công bố Bộ đơn giá duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Chi phí nhân công, chi phí máy thi công	Tiếp tục điều chỉnh tại Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 28/10/2019 của UBND tỉnh <i>(trước đã điều chỉnh lần lượt ở Quyết định số 41/2016/QĐ-UBND, Quyết định số 30/2017/QĐ-UBND, Quyết định số 26/2018/QĐ-UBND)</i>	07-11-19

05	Quyết định	60/2015/QĐ-UBND	17-12-15	Về việc công bố Bộ đơn giá duy trì cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Chi phí nhân công, chi phí máy thi công	Tiếp tục điều chỉnh tại Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 28/10/2019 của UBND tỉnh (trước đã điều chỉnh lần lượt ở Quyết định số 41/2016/QĐ-UBND, Quyết định số 30/2017/QĐ-UBND, Quyết định số 26/2018/QĐ-UBND)	07-11-19
06	Quyết định	61/2015/QĐ-UBND	17-12-15	Về việc công bố Bộ đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Chi phí nhân công, chi phí máy thi công	Tiếp tục điều chỉnh tại Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 28/10/2019 của UBND tỉnh (trước đã điều chỉnh lần lượt ở Quyết định số 41/2016/QĐ-UBND, Quyết định số 30/2017/QĐ-UBND, Quyết định số 26/2018/QĐ-UBND)	07-11-19

07	Quyết định	62/2015/QĐ-UBND	17-12-15	Về việc công bố Bộ đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Chi phí nhân công, chi phí máy thi công	Tiếp tục điều chỉnh tại Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 28/10/2019 của UBND tỉnh (trước đã điều chỉnh lần lượt ở Quyết định số 41/2016/QĐ-UBND, Quyết định số 30/2017/QĐ-UBND, Quyết định số 26/2018/QĐ-UBND)	07-11-19
08	Quyết định	63/2015/QĐ-UBND	17-12-15	Về việc công bố Bộ đơn giá dịch vụ duy trì, vệ sinh công viên và quản lý, sửa chữa hệ thống đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Chi phí nhân công, chi phí máy thi công	Tiếp tục điều chỉnh tại Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 28/10/2019 của UBND tỉnh (trước đã điều chỉnh lần lượt ở Quyết định số 41/2016/QĐ-UBND, Quyết định số 30/2017/QĐ-UBND, Quyết định số 26/2018/QĐ-UBND)	07-11-19

[illegible]

DANH MỤC

Văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND tỉnh hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ năm 2019 (01/01/2019 - 31/12/2019)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 231/QĐ-UBND ngày 04/02/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC, NGỪNG HIỆU LỰC TOÀN BỘ NĂM 2019

Stt	Tên loại	Số, ký hiệu	Ngày, tháng, năm ban hành	Tên gọi văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
I. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC TOÀN BỘ: 116 văn bản (08 nghị quyết, 41 chỉ thị; 67 quyết định)						
Lĩnh vực An ninh trật tự (05 văn bản)						
01	Quyết định	21/2008/QĐ-UBND	26-05-08	Về việc ban hành quy định khu vực biên giới, vành đai biên giới và vùng cấm trên tuyến biên giới Việt Nam - Cam Pu Chia thuộc tỉnh Đắk Lắk	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19
02	Quyết định	22/2008/QĐ-UBND	26-05-08	Về việc xây dựng hệ thống biển báo và quy định vị trí cấm các bảng, biển báo khu vực biên giới, vành đai biên giới và vùng cấm trên tuyến biên giới Việt Nam - Cam Pu Chia thuộc tỉnh Đắk Lắk	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19

03	Chỉ thị	08/2008/CT-UBND	17/8/2008	Về việc triển khai thi hành Luật Đặc xá	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19
04	Nghị quyết	04/2010/NQ-HĐND	09-07-10	Về việc quy định mức phụ cấp hàng tháng đối với lực lượng Bảo vệ dân phố	Được thay thế bởi Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh	01-08-19
05	Chỉ thị	01/2012/CT-UBND	15-05-12	Về việc triển khai thi hành Pháp lệnh Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19
Lĩnh vực Công thương (04 văn bản)						
01	Quyết định	22/2013/QĐ-UBND	15-08-13	Về việc ban hành Quy định về quản lý thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực trên địa bàn tỉnh	Một phần nội dung được bãi bỏ tại Quyết định 20/2017/QĐ-UBND ngày 17/7/2017; phần nội dung còn lại được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh - <i>hết hiệu lực toàn bộ</i>	09-08-19
02	Quyết định	07/2015/QĐ-UBND	12-02-15	Ban hành Quy định về tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được thay thế bởi Quyết định số 22/2019/QĐ-UBND ngày 06/11/2019 của UBND tỉnh	18-11-19
03	Quyết định	04/2017/QĐ-UBND	15/02/2017	Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Quy định về tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 07/2015/QĐ-UBND ngày 12/02/2015 của UBND tỉnh	Được thay thế bởi Quyết định số 22/2019/QĐ-UBND ngày 06/11/2019 của UBND tỉnh	18-11-19

04	Quyết định	06/2017/QĐ-UBND	23-02-17	Ban hành Quy định phân cấp quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của ngành Công thương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19
Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo (02 văn bản)						
01	Quyết định	25/2007/QĐ-UBND	25-07-07	Ban hành Quy định tổ chức và hoạt động của bộ phận nội trú dân nuôi thí điểm tại các trường phổ thông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19
02	Quyết định	19/2012/QĐ-UBND	26-06-12	Quy định tiêu chí xét duyệt học sinh bán trú trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19
Lĩnh vực Giao thông - Vận tải (03 văn bản)						
01	Chỉ thị	13/2007/CT-UBND	11-09-07	Về việc tăng cường đảm bảo trật tự, an toàn giao thông tại xã, phường, thị trấn	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19
02	Quyết định	09/2011/QĐ-UBND	24-05-11	Về việc ban hành Quy định quản lý và sử dụng hành lang bảo vệ sông, suối, hồ trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19

03	Quyết định	42/2012/QĐ-UBND	21-11-12	Ban hành Quy định về đơn giá dịch vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo dưỡng thường xuyên đường tỉnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Một phần nội dung được điều chỉnh tại Quyết định số 12/2014/QĐ-UBND ngày 27/5/2014; phần nội dung còn lại được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh - <i>hết hiệu lực toàn bộ</i>	09-08-19
Lĩnh vực Kế hoạch và Đầu tư (02 văn bản)						
01	Chỉ thị	04/2012/CT-UBND	24-10-12	Về việc triển khai thực hiện nhiệm vụ phát triển nhân lực tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19
02	Chỉ thị	05/2015/CT-UBND	13-02-15	Về việc tăng cường công tác lập và quản lý quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu trên địa bàn tỉnh	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19
Lĩnh vực Khoa học và Công nghệ (03 văn bản)						
01	Quyết định	09/2009/QĐ-UBND	19-02-09	Ban hành Quy chế phương thức hoạt động của các Hội đồng Khoa học và Công nghệ cấp tỉnh.	Một phần nội dung được hủy bỏ tại Quyết định 22/2011/QĐ-UBND ngày 30/8/2011; phần nội dung còn lại được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh - <i>hết hiệu lực toàn bộ</i>	09-08-19

02	Chỉ thị	04/2013/CT-UBND	01-08-13	Về việc đẩy mạnh hoạt động và tăng cường công tác quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19
03	Chỉ thị	02/2015/CT-UBND	04-03-15	Về việc tăng cường công tác thực thi quyền sở hữu trí tuệ trên địa bàn tỉnh	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19
Lĩnh vực Lao động - Thương binh và Xã hội (07 văn bản)						
01	Chỉ thị	15/2008/CT-UBND	19-11-08	Về việc tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19
02	Quyết định	33/2010/QĐ-UBND	01-11-10	Ban hành Quy định việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa liên thông trong lĩnh vực chính sách ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19
03	Chỉ thị	01/2013/CT-UBND	06-02-13	Về tăng cường chỉ đạo, thực hiện công tác cai nghiện ma túy tại gia đình cộng đồng và quản lý sau cai nghiện trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19
04	Quyết định	20/2013/QĐ-UBND	12-08-13	Ban hành Quy định về cho vay vốn đối với người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19
05	Chỉ thị	01/2014/CT-UBND	25-03-14	Về việc tăng cường tổ chức vận động đóng góp, xây dựng Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19

06	Quyết định	26/2014/QĐ-UBND	14-07-14	Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ giải quyết việc làm tỉnh Đắk Lắk	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19
07	Quyết định	15/2015/QĐ-UBND	22-06-15	Ban hành Quy chế phối hợp công tác quản lý lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19
Lĩnh vực Nội vụ (05 văn bản)						
01	Quyết định	24/2014/QĐ-UBND	14-07-14	Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của thôn, buôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được thay thế bởi Quyết định số 24/2019/QĐ-UBND ngày 18/11/2019 của UBND tỉnh	28-11-19
02	Nghị quyết	143/2014/NQ-HĐND	13-12-14	Quy định chính sách hỗ trợ đào tạo sau đại học; điều động, luân chuyển đối với cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh Đắk Lắk	Được bãi bỏ bởi Nghị quyết 08/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh	20-12-19
03	Quyết định	11/2015/QĐ-UBND	03-03-15	Về việc ban hành Quy định công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh	Một phần nội dung được bãi bỏ tại Quyết định 17/2017/QĐ-UBND ngày 26/6/2017; phần nội dung còn lại được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh - <i>hết hiệu lực toàn bộ</i>	09-08-19

04	Quyết định	06/2016/QĐ-UBND	22-02-16	Về việc quy định chi tiết thực hiện Nghị quyết số 143/2014/NQ-HĐND ngày 23/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ đào tạo sau đại học; điều động, luân chuyển đối với cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh Đắk Lắk	Văn bản này quy định chi tiết Nghị quyết số 143/2014/NQ-HĐND nên khi Nghị quyết hết hiệu lực, Quyết định này cũng hết hiệu lực theo quy định tại Khoản 4 Điều 154 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015	20-12-19
05	Quyết định	17/2017/QĐ-UBND	26-06-17	Về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định về công tác thi đua, khen thưởng của tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 11/2015/QĐ - UBND ngày 03/3/2015	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19
Lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (25 văn bản)						
01	Quyết định	76/2003/QĐ-UBND	28-05-03	Về việc ban hành Quy định về việc nuôi và quản lý chó nuôi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19
02	Quyết định	15/QĐ-UB	05-01-05	Về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật cho công tác quản lý khai thác công trình thủy lợi	Được thay thế bởi Quyết định số 09/2019/QĐ-UBND ngày 22/5/2018 của UBND tỉnh	02-06-19
03	Quyết định	49/2006/QĐ-UBND	06-11-06	Về việc ban hành "Quy định mức hưởng lợi của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng thôn, buôn được giao, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp theo Quyết định số 178/2001/QĐ-TTg ngày 12/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk"	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19

04	Chỉ thị	04/2008/ CT- UBND	07-04-08	Về việc đẩy mạnh công tác quản lý sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và các chất hữu cơ gây ô nhiễm, khó phân hủy góp phần bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19
05	Chỉ thị	07/2008/ CT- UBND	23-05-08	Về việc quản lý bảo vệ rừng ở những vùng quy hoạch trồng cao su, trồng rừng, trồng cây công nghiệp	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19
06	Chỉ thị	17/2008/ CT- UBND	19-11-08	Về việc tăng cường công tác quản lý giống cây trồng trên địa bàn tỉnh	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19
07	Quyết định	16/2009/ QĐ- UBND	05-05-09	Về việc ban hành Quy chế quản lý nuôi trồng, khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản	Một phần nội dung được sửa đổi, bổ sung tại các Quyết định 26/2012/QĐ-UBND ngày 18/7/2012, Quyết định 24/2015/QĐ-UBND ngày 12/8/2015; phần nội dung còn lại được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh - <i>hết hiệu lực toàn bộ</i>	09-08-19
08	Chỉ thị	10/2009/ CT- UBND	08-12-09	Về tăng cường thực hiện các biện pháp bảo vệ và phát triển các loại động vật hoang dã trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19
09	Quyết định	34/2009/ QĐ- UBND	10-12-09	Sửa đổi, bổ sung định mức kinh tế kỹ thuật cho công tác quản lý khai thác công trình thủy lợi ban hành kèm theo Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 05/01/2005 của UBND tỉnh	Được thay thế bởi Quyết định số 09/2019/QĐ-UBND ngày 22/5/2018 của UBND tỉnh	02-06-19

10	Quyết định	141/QĐ-UBND	18-01-10	Về việc ban hành Quy chế phối hợp trong công tác bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19
11	Chỉ thị	05/2011/CT-UBND	21-01-11	Về việc xây dựng phương án khoán tại các Doanh nghiệp sản xuất kinh doanh cà phê trực thuộc UBND tỉnh Đắk Lắk	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19
12	Quyết định	06/2011/QĐ-UBND	21-01-11	Về việc ban hành Quy định về phòng cháy, chữa cháy rừng	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19
13	Nghị quyết	76/2012/NQ-HĐND	21-12-12	Về khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được bãi bỏ tại Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh	01-08-19
14	Quyết định	07/2013/QĐ-UBND	31-01-13	Ban hành Quy định về phòng, chống một số dịch bệnh nguy hiểm của gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19
15	Quyết định	19/2013/QĐ-UBND	16-07-13	Về việc ban hành Quy định áp dụng khung giá các loại rừng và xác định giá cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19
16	Quyết định	35/2013/QĐ-UBND	04-12-13	Về việc Quy định mức trần phí dịch vụ lấy nước đối với tổ chức, cá nhân sử dụng nước từ sau công đầu kênh của công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19
17	Chỉ thị	02/2014/CT-UBND	01-04-14	Về việc nghiêm cấm hành vi hủy diệt trong khai thác thủy sản ở các vùng nước tự nhiên trên địa bàn tỉnh	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19

18	Quyết định	17/2014/QĐ-UBND	13-06-14	Về việc quy định đơn giá tiền lương tưới nghiệm thu trong công tác quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh	Được thay thế bởi Quyết định số 09/2019/QĐ-UBND ngày 22/5/2018 của UBND tỉnh	02-06-19
19	Chỉ thị	05/2014/CT-UBND	18-06-14	Về tăng cường quản lý gây nuôi, mua bán, sử dụng động vật hoang dã trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19
20	Quyết định	19/2014/QĐ-UBND	26-06-14	Về việc quy định biện pháp tưới, tiêu của các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19
21	Quyết định	29/2014/QĐ-UBND	27-08-14	Về mức chi cho các tổ chức, cá nhân được huy động để ngăn chặn tình trạng phá rừng trái phép và phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19
22	Quyết định	16/2015/QĐ-UBND	07-07-15	Về việc ban hành Quy chế quản lý, phối hợp công tác và chế độ thông tin báo cáo của các tổ chức ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn cấp tỉnh đặt tại địa bàn cấp huyện với UBND cấp huyện; các nhân viên kỹ thuật công tác trên địa bàn cấp xã với UBND cấp xã	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19
23	Quyết định	24/2015/QĐ-UBND	12-08-15	Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý nuôi trồng, khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, ban hành kèm theo Quyết định số 16/2009/QĐ-UBND ngày 05/5/2009 của UBND tỉnh Đắk Lắk	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19
24	Chỉ thị	02/2016/CT-UBND	11-05-16	Về việc tăng cường công tác quản lý phân bón trên địa bàn tỉnh	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19

25	Quyết định	15/2017/QĐ-UBND	18-04-17	Ban hành Quy định mức hỗ trợ khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19
Lĩnh vực Tài chính (17 văn bản)						
01	Quyết định	511/QĐ-UB	05-07-94	Về việc quy định thời gian xây dựng cơ bản của một số cây trồng chính trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19
02	Quyết định	2156/QĐ-UB	04-11-96	Quy định thời điểm kết thúc vụ thu thuế sử dụng đất nông nghiệp của từng vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Một phần nội dung được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 3190/QĐ-UB ngày 19/10/2001; phần nội dung còn lại được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19
03	Quyết định	1826/QĐ-UB	12-09-97	Về việc quy định năng suất xét giảm, miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19
04	Quyết định	664/QĐ-UB	18-04-00	Về việc ban hành quy định thời gian bắt đầu và kết thúc thu thuế sử dụng đất nông nghiệp	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19
05	Quyết định	3190/QĐ-UB	19-10-01	Về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 2156/QĐ-UB ngày 04/11/1996 và Quyết định số 664/QĐ-UB ngày 18/4/2000 của UBND tỉnh	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19

06	Nghị quyết	05/2010/NQ-HĐND	09-07-10	Về việc quy định chế độ chi tiêu đón tiếp khách nước ngoài, chi tiêu tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế và chi tiêu tiếp khách trong nước trên địa bàn tỉnh	Được thay thế bởi Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh	01-08-19
07	Quyết định	35/2011/QĐ-UBND	28-10-11	Về việc sử dụng nguồn thu từ chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành	Được bãi bỏ tại Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND ngày 14/01/2019 của UBND tỉnh	24-01-19
08	Quyết định	37/2011/QĐ-UBND	01-11-11	Về việc phê duyệt giá đất để thu tiền sử dụng đất khi nhà nước giao đất tái định cư cho các hộ tại khu vực chợ A thành phố Buôn Ma Thuột	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19
09	Quyết định	05/2012/QĐ-UBND	15-03-12	Về việc Quy định trình tự lập, gửi, thẩm định và thông báo kết quả thẩm định quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản theo niên độ ngân sách hàng năm thuộc nguồn vốn do địa phương quản lý	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19
10	Quyết định	38/2012/QĐ-UBND	19-10-12	Về việc quy định tỷ lệ (%) chi phí khoán cho việc tổ chức bán đấu giá tài sản là tang vật, phương tiện tịch thu sung quỹ Nhà nước do vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19
11	Nghị quyết	89/2013/NQ-HĐND	19-07-13	Quy định mức chi thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ các sáng lập viên hợp tác xã chuẩn bị thành lập và hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng cho các chức danh của hợp tác xã trên địa bàn tỉnh	Được bãi bỏ tại Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh	01-08-19

12	Quyết định	33/2013/QĐ-UBND	20-11-13	Về việc ban hành Quy định mức thu, miễn thủy lợi phí, tiền nước và đối tượng, phạm vi thu, miễn thủy lợi phí, tiền nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Một phần nội dung được bãi bỏ tại Quyết định 23/2017/QĐ-UBND ngày 22/8/2017; phần nội dung còn lại được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh - <i>hết hiệu lực toàn bộ</i>	09-08-19
13	Chỉ thị	10/2014/CT-UBND	23-10-14	Về việc tăng cường các biện pháp đấu tranh phòng, chống tệ nạn cờ bạc dưới hình thức số đề và làm giả vé xổ số trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19
14	Quyết định	22/2015/QĐ-UBND	03-08-15	Về việc ban hành Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được thay thế bởi Quyết định số 26/2019/QĐ-UBND ngày 17/12/2019 của UBND tỉnh	30-12-19
15	Quyết định	10/2016/QĐ-UBND	09-03-16	Về việc quy định giá thóc tẻ dùng để tính thuế sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh	Được thay thế bởi Quyết định 29/2019/QĐ-UBND ngày 24/12/2019 của UBND tỉnh	01-01-20
16	Chỉ thị	01/2016/CT-UBND	05-04-16	Về việc tăng cường các biện pháp quản lý nguồn thu và chống thất thu thuế đối với hoạt động kinh doanh xăng dầu	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19
17	Quyết định	16/2017/QĐ-UBND	26-05-17	V/v ban hành Quy định về thẩm quyền trong đấu thầu mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ sử dụng ngân sách Nhà nước nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19

Lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường (03 văn bản)						
01	Chỉ thị	07/2014/CT-UBND	09-10-14	Về việc tăng cường công tác quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19
02	Chỉ thị	08/2014/CT-UBND	09-10-14	Về việc tăng cường công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19
03	Quyết định	10/2019/QĐ-UBND	19-06-19	Bổ sung vào khoản 1 Điều 4 quy định bảng giá các loại đất, bổ sung giá đất ở đô thị tại thị xã Buôn Hồ và điều chỉnh tên 1 số tuyến đường trong bảng giá đất ở huyện Krông Năng trong bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh	Được thay thế bởi Quyết định số 18/2019/QĐ-UBND ngày 14/8/2019 của UBND tỉnh	25-08-19
Lĩnh vực Thanh tra (01 văn bản)						
01	Chỉ thị	08/2013/CT-UBND	18-11-13	Về việc tăng cường công tác tiếp dân, xử lý đơn và giải quyết khiếu nại, tố cáo trên địa bàn tỉnh	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19
Lĩnh vực Thông tin và Truyền thông (04 văn bản)						
01	Chỉ thị	08/2009/CT-UBND	26-11-09	Về việc tăng cường công tác quản lý nhà nước và phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19

02	Quyết định	26/2013/QĐ-UBND	25-10-13	Về việc ban hành Quy chế phối hợp quản lý nhà nước về thông tin đối ngoại trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19
03	Quyết định	40/2013/QĐ-UBND	26-12-2013	Ban hành Quy chế phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19
04	Quyết định	32/2015/QĐ-UBND	25-09-15	Ban hành Quy chế quản lý, vận hành khai thác hệ thống một cửa điện tử liên thông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được thay thế bởi Quyết định số 11/2019/QĐ-UBND ngày 21/6/2019 của UBND tỉnh	01-07-19
Lĩnh vực Tư pháp (11 văn bản)						
01	Chỉ thị	12/2008/CT-UBND	01-08-08	Về việc tiếp tục đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trong giai đoạn hiện nay	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19
02	Quyết định	03/2011/QĐ-UBND	20-01-11	Ban hành các Biểu mẫu Hợp đồng sử dụng trong lĩnh vực công chứng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19
03	Chỉ thị	11/2011/CT-UBND	10-08-11	Về việc triển khai thực hiện Luật Lý lịch tư pháp trên địa bàn tỉnh	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19
04	Chỉ thị	12/2011/CT-UBND	10-08-11	Triển khai thi hành Luật Nuôi con nuôi trên địa bàn tỉnh	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19
05	Chỉ thị	02/2013/CT-UBND	03-05-13	Về việc tăng cường công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19

06	Chỉ thị	03/2013/CT-UBND	03-05-13	Về tăng cường công tác trợ giúp pháp lý trên địa bàn tỉnh	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19
07	Chỉ thị	06/2013/CT-UBND	25-09-13	Về việc kiện toàn và nâng cao chất lượng công tác pháp chế tại các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và các Doanh nghiệp Nhà nước thuộc tỉnh quản lý	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19
08	Chỉ thị	14/2013/CT-UBND	20-12-13	Về việc tăng cường công tác xây dựng, quản lý và khai thác Tủ sách pháp luật trên địa bàn tỉnh.	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19
09	Chỉ thị	06/2014/CT-UBND	09-09-14	Tăng cường quản lý nhà nước về công tác chứng thực trên địa bàn tỉnh	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19
10	Chỉ thị	11/2014/CT-UBND	28-10-14	Triển khai thực hiện Luật Hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19
11	Chỉ thị	01/2015/CT-UBND	07-01-15	Về việc thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19
Lĩnh vực văn hóa, Thể thao và Du lịch (08 văn bản)						
01	Nghị quyết	15/2002/NQ-HĐ	11-07-02	Về việc thông qua Bản quy định về xây dựng, phê duyệt và thực hiện hương ước, quy ước của thôn, buôn, khối phố, cụm dân cư trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Bãi bỏ tại Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh	01-08-19
02	Chỉ thị	13/2006/CT-UBND	21-06-06	Về việc tiếp tục đẩy mạnh xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước trên địa bàn toàn tỉnh	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19

03	Quyết định	119/2003/QĐ-UB	13-11-03	Về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Nhà văn hoá cộng đồng	Được thay thế bởi Quyết định số 05/2019/QĐ-UBND ngày 17/4/2019 của UBND tỉnh	26-04-19
04	Chỉ thị	12/2009/CT-UBND	29-12-09	Về việc tổ chức triển khai thực hiện Luật Bình đẳng giới	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19
05	Chỉ thị	01/2011/CT-UBND	10-01-11	Về việc tổ chức, triển khai thi hành Luật Phòng, chống bạo lực gia đình trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19
06	Chỉ thị	05/2012/CT-UBND	28-12-12	Về việc Nâng cao hiệu quả hoạt động Nhà Văn hóa cộng đồng buôn, thôn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19
07	Chỉ thị	06/2012/CT-UBND	28-12-12	Về việc bảo tồn, phát huy Di sản văn hóa các dân tộc ở Đắk Lắk trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19
08	Quyết định	29/2016/QĐ-UBND	11-07-16	Ban hành Quy định thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội; sử dụng hiệu quả thời gian làm việc đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được bãi bỏ tại Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 09/12/2019 của UBND tỉnh	19-12-19
Lĩnh vực Văn phòng (01 văn bản)						
01	Quyết định	2349/QĐ-UBND	20-10-05	Ban hành "Tài liệu hướng dẫn vận hành hệ thống thông tin tổng hợp kinh tế - xã hội phục vụ điều hành trên địa bàn tỉnh"	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19

Lĩnh vực Xây dựng (10 văn bản)						
01	Quyết định	2344/1999/QĐ-UB	18-09-99	Ban hành bản Quy định về việc bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước cho người đang thuê	Một phần nội dung được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định 101/2003/QĐ-UB ngày 11/9/2003; phần nội dung còn lại được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh - <i>hết hiệu lực toàn bộ</i>	09-08-19
02	Quyết định	101/2003/QĐ-UB	11-09-03	Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại bản Quy định về việc bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước cho người đang thuê, ban hành theo Quyết định 2344/1999/QĐ-UB ngày 18/9/1999 của UBND tỉnh Đắk Lắk	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19
03	Chỉ thị	13/2009/CT-UBND	31-12-09	Về việc tăng cường công tác quản lý chất thải rắn đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19
04	Quyết định	24/2012/QĐ-UBND	10-07-12	Về việc công bố định mức dự toán xây dựng công trình - Phần khảo sát xây dựng công trình điện trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19
05	Quyết định	11/2013/QĐ-UBND	25-02-13	Ban hành quy định phân cấp quản lý, sử dụng Nghĩa trang nhân dân trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được thay thế bởi Quyết định số 13/2019/QĐ-UBND ngày 03/7/2019 của UBND tỉnh	13-07-19
06	Chỉ thị	04/2014/CT-UBND	14-05-14	Về việc tăng cường sử dụng vật liệu xây không nung và hạn chế sản xuất, sử dụng gạch đất sét nung trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Được bãi bỏ tại Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 của UBND tỉnh	09-08-19

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ : Số 09 Lê Duẩn - TP. Buôn Ma Thuật - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: congbao@daklak.gov.vn

Website: <http://congbao.daklak.gov.vn>

In tại:

Giá: đồng